

Công nghiệp

Industry

Biểu Table		Trang Page
137	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế <i>Industrial output value at current prices by ownership</i>	259
138	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành công nghiệp <i>Industrial output value at current prices by industrial activity</i>	260
139	Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành công nghiệp <i>Structure of industrial output value at current prices by industrial activity</i>	262
140	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo địa phương <i>Industrial output value at current prices by province</i>	264
141	Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo địa phương <i>Structure of industrial output value at current prices by province</i>	266
142	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế <i>Industrial output value at constant 1994 prices by ownership</i>	268
143	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp - <i>Industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity</i>	269
144	Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp (Năm trước = 100) <i>Index of industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)</i>	271
145	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương <i>Industrial output value at constant 1994 prices by province</i>	273
146	Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương (Năm trước = 100) <i>Index of industrial output value at constant 1994 prices by province (Previous year = 100)</i>	275
147	Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp <i>State Industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity</i>	277

148	Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp (Năm trước = 100) <i>Index of state Industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)</i>	279
149	Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương <i>State Industrial output value at constant 1994 prices by province</i>	281
150	Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương (Năm trước = 100) <i>Index of state Industrial output value at constant 1994 prices by province (Previous year = 100)</i>	283
151	Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp <i>Central state Industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity</i>	285
152	Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp (Năm trước = 100) <i>Index of Central state Industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)</i>	287
153	Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương <i>Central state Industrial output value at constant 1994 prices by province</i>	289
154	Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương (Năm trước = 100) <i>Index of Central state Industrial output value at constant 1994 prices by province (Previous year = 100)</i>	291
155	Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp <i>Local state Industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity</i>	293
156	Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp (Năm trước = 100) <i>Index of local state Industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)</i>	295
157	Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương <i>Local state Industrial output value at constant 1994 prices by province</i>	297

254 Công nghiệp - Industry

158	Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương (Năm trước = 100) <i>Index of local state Industrial output value at constant 1994 prices by province (Previous year = 100)</i>	299
159	Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp <i>Non-State Industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity</i>	301
160	Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp (Năm trước = 100) <i>Index of non-State Industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)</i>	303
161	Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương <i>Non-State Industrial output value at constant 1994 prices by province</i>	305
162	Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương (Năm trước = 100) <i>Index of non-State Industrial output value at constant 1994 prices by province (Previous year = 100)</i>	307
163	Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tập thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp <i>Industrial output value of collective economic sector at constant 1994 prices by industrial activity</i>	309
164	Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tập thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp (Năm trước = 100) <i>Index of Industrial output value of collective economic sector at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)</i>	311
165	Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tư nhân theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp <i>Industrial output value of private economic sector at constant 1994 prices by industrial activity</i>	313
166	Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tư nhân theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp (Năm trước = 100) <i>Index of Industrial output value of private economic sector at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)</i>	315
167	Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế cá thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp <i>Industrial output value of household economic sector at constant 1994 prices by industrial activity</i>	317

168	Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế cá thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp (Năm trước = 100) <i>Index of Industrial output value of household economic sector at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)</i>	319
169	Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp <i>Industrial output value of foreign invested sector at constant 1994 prices by industrial activity</i>	321
170	Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp (Năm trước = 100) <i>Index of Industrial output value of foreign invested sector at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)</i>	323
171	Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương <i>Industrial output value of foreign invested sector at constant 1994 prices by province</i>	325
172	Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương (Năm trước = 100) <i>Index of Industrial output value of foreign invested sector at constant 1994 prices by province (Previous year = 100)</i>	327
173	Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp <i>Main industrial products</i>	329

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp là giá trị sản xuất của các ngành công nghiệp khai thác mỏ; công nghiệp chế biến; sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước được tính theo phương pháp công x-ông, bao gồm: (1) Doanh thu công nghiệp (doanh thu bán sản phẩm, dịch vụ công nghiệp, bán phế liệu, phế phẩm và doanh thu cho thuê máy móc, thiết bị có kèm theo nghĩa vụ điều khiển); (2) Chênh lệch cuối kỳ, đầu kỳ thành phẩm tồn kho, hàng gửi bán, sản phẩm dở dang.

Sản phẩm công nghiệp là chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

• **Sản phẩm vật chất công nghiệp** là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

• **Sản phẩm dịch vụ công nghiệp** là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY

Gross output of industry includes turnovers of such industries as mining; processing; manufacturing and distribution of electricity, gas and water calculated by firms, comprising of: (1) Industrial turnover (turnover from selling industrial products and services, wasted materials, waste, and from letting out machine and equipments with operators; (2) Balance of finished products in stock, consigned products, unfinished products.

Industrial products is an indicator showing the results of production and business activities of industry under the form of material products and services in a given time.

- *Material products* are industrial products which are created by working instruments from the primary materials. Industrial products can also be the ones exploited from different mines. Material products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured in accordance with specification and technical standard; (2) *Secondary products* are industrial products with utilization value though they fail to meet the standard of specification, quality and technique. They are consumed and accepted on the market; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with main products during the process of industrial production.

- *Industrial services* are industrial products processed or increased their utilization value without changing the initial use of the products.

137

**Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế
phân theo thành phần kinh tế**
Industrial output value at current prices by ownership

	2000	2001	2002	2003
Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	336100,3	395809,2	476350,0	620067,7
Kinh tế Nhà n- ớc - State	114799,9	124379,7	149651,5	181675,3
Trung - ơng - Central	78586,5	85947,4	104626,7	129007,2
Địa ph- ơng - Local	36213,4	38432,3	45024,8	52668,1
Kinh tế ngoài Nhà n- ớc - Non-state	82499,1	107020,6	128389,9	171036,6
Tập thể - Collective	2165,6	2162,0	2727,0	2745,8
T- nhân - Private	47861,1	64608,0	79402,7	114277,0
Cá thể - Households	32472,4	40250,6	46260,2	54013,8
Khu vực có vốn đầu t- n- ớc ngoài Foreign invested sector	138801,3	164408,9	198308,6	267355,8
Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0
Kinh tế Nhà n- ớc - State	34,2	31,5	31,5	29,4
Trung - ơng - Central	23,4	21,8	22,0	20,9
Địa ph- ơng - Local	10,8	9,7	9,5	8,5
Kinh tế ngoài Nhà n- ớc - Non-state	24,5	27,0	27,0	27,5
Tập thể - Collective	0,6	0,5	0,6	0,4
T- nhân - Private	14,2	16,3	16,7	18,4
Cá thể - Households	9,7	10,2	9,7	8,7
Khu vực có vốn đầu t- n- ớc ngoài Foreign invested sector	41,3	41,5	41,5	43,1

138 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành công nghiệp

Industrial output value at current prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dong

	2000	2001	2002	2003
TỔNG SỐ - TOTAL	336100,3	395809,2	476350,0	620067,7
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	53035,2	52238,6	61362,4	84040,1
Khai thác than - Mining of coal	4143,1	4705,2	6740,4	8168,6
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	45401,6	43253,7	49222,3	68903,3
Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	427,0	539,5	624,2	926,7
Khai thác đá và mỏ khác <i>Quarrying of stone and other mining</i>	3063,5	3740,2	4775,5	6041,5
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	264459,1	320901,7	388228,6	504364,0
Sản xuất thực phẩm và đồ uống <i>Manufacture of food products and beverages</i>	80989,5	91859,7	100664,1	124282,1
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào <i>Manufacture of tobacco products</i>	7602,4	8809,1	10448,7	12422,2
Sản xuất sản phẩm dệt - Manufacturing of textiles	15414,4	18177,2	20059,6	24741,2
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	11479,8	12272,3	18484,8	25241,3
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products	14458,9	15781,8	19304,7	25646,1
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản <i>Manufacture of wood and wood products</i>	6059,3	6684,6	8587,0	11249,0
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	6086,1	7825,5	9163,3	11440,4
Xuất bản, in và sao bản ghi <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>	4177,0	4646,3	5545,6	8032,9
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke, refined petroleum products</i>	927,6	983,5	1015,9	1060,0
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemical and chemical products</i>	17146,3	18938,9	24708,9	30793,2
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	10520,5	13708,9	17334,0	23021,3

138 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Industrial output value at current prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dong

	2000	2001	2002	2003
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	21465,4	26756,8	32865,2	41114,8
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	9137,2	11510,8	15239,1	21873,8
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	10068,4	13127,3	19320,1	25985,0
Sản xuất máy móc, thiết bị <i>Manufacture of machinery and equipment</i>	4171,2	5523,9	6293,6	8795,8
Sản xuất TB văn phòng, máy tính - <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>	1736,5	2989,0	4006,6	6721,4
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	7699,3	11287,0	13777,7	17205,7
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - <i>Manufacture of radio and communication equipment and apparatus</i>	7370,1	8411,8	11063,6	14089,3
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks</i>	1075,3	1237,3	1344,2	1824,9
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ <i>Assembling and repairing motor vehicles</i>	5877,6	9582,7	15730,9	22602,7
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện VT khác <i>Manufacture and repairing of other transport equipment</i>	13385,5	21095,9	19981,1	25103,3
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	7435,5	9489,7	12971,6	20719,7
Sản xuất sản phẩm tái chế - <i>Recycling</i>	175,3	201,7	318,3	397,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc <i>Electricity, gas and water supply</i>	18606,0	22668,9	26759,0	31663,6
Sản xuất và phân phối điện, ga <i>Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuels</i>	17011,8	20971,8	24848,4	29465,2
Sản xuất và phân phối n- ớc <i>Collection, purification and distribution of water</i>	1594,2	1697,1	1910,6	2198,4

139 Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành công nghiệp

*Structure of industrial output value at current prices
by industrial activity*

	%			
	2000	2001	2002	2003
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	15,7	13,1	12,8	13,5
Khai thác than - Mining of coal	1,2	1,2	1,4	1,3
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	13,5	10,9	10,3	11,1
Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	0,1	0,1	0,1	0,1
Khai thác đá và mỏ khác <i>Quarrying of stone and other mining</i>	0,9	0,9	1,0	1,0
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	78,7	81,2	81,6	81,3
Sản xuất thực phẩm và đồ uống <i>Manufacture of food products and beverages</i>	24,1	23,2	21,1	20,0
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào <i>Manufacture of tobacco products</i>	2,3	2,2	2,2	2,0
Sản xuất sản phẩm dệt - Manufacture of textiles	4,6	4,6	4,2	4,0
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	3,4	3,1	3,9	4,1
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products	4,3	4,0	4,1	4,1
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản <i>Manufacture of wood and wood products</i>	1,8	1,7	1,8	1,8
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1,8	2,0	1,9	1,8
Xuất bản, in và sao bản ghi - Publishing, printing and reproduction of recorded media	1,2	1,2	1,2	1,3
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke, refined petroleum products</i>	0,3	0,2	0,2	0,2
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemical and chemical products</i>	5,1	4,8	5,2	5,0
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	3,1	3,5	3,6	3,7

139 (Tiếp theo) **Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp**
theo giá thực tế phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *Structure of industrial output value at current prices*
by industrial activity

	%			
	2000	2001	2002	2003
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	6,4	6,8	6,9	6,6
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	2,7	2,9	3,2	3,5
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	3,0	3,3	4,1	4,2
Sản xuất máy móc, thiết bị <i>Manufacture of machinery and equipment</i>	1,2	1,4	1,3	1,4
Sản xuất TB văn phòng, máy tính <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>	0,5	0,8	0,8	1,1
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	2,3	2,9	2,9	2,8
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - <i>Manufacture of radio and communication equipment and apparatus</i>	2,2	2,1	2,3	2,3
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks</i>	0,3	0,3	0,3	0,3
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ <i>Assembling and repairing motor vehicles</i>	1,7	2,4	3,3	3,6
Sản xuất, sửa chữa ph-ơng tiện VT khác <i>Manufacture and repairing of other transport equipment</i>	4,0	5,3	4,2	4,0
Sản xuất gi-ờng, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	2,2	2,4	2,7	3,3
Sản xuất sản phẩm tái chế - <i>Recycling</i>	0,1	0,1	0,1	0,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n-ớc <i>Electricity, gas and water supply</i>	5,6	5,7	5,6	5,2
Sản xuất và phân phối điện, ga <i>Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuels</i>	5,1	5,3	5,2	4,8
Sản xuất và phân phối n-ớc <i>Collection, purification and distribution of water</i>	0,5	0,4	0,4	0,4

140

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo địa ph- ơng

Industrial output value at current prices by province

Tỷ đồng - Bill. dong

	2000	2001	2002	2003
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	336100,3	395809,2	476350,0	620067,7
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	57683,4	72944,7	86529,1	118437,0
Hà Nội	23610,7	26495,2	37054,1	50751,1
Vĩnh Phúc	6522,4	7306,0	9613,4	12849,1
Bắc Ninh	2689,7	3449,5	4555,4	6816,1
Hà Tây	3935,5	4533,3	5735,7	7580,0
Hải D- ơng	3684,1	4188,9	5623,4	7288,5
Hải Phòng	8230,0	9817,3	12449,9	15635,0
H- ng Yên	3147,4	10289,5	3739,1	7112,8
Thái Bình	1961,7	2097,4	2381,4	2930,2
Hà Nam	1270,1	1614,3	1836,3	2487,1
Nam Định	1967,8	2322,5	2664,2	3485,7
Ninh Bình	664,0	830,8	876,2	1501,4
Đông Bắc Bộ - North East	15257,4	17554,3	21878,6	26386,1
Hà Giang	137,3	147,4	183,9	229,9
Cao Bằng	218,4	251,6	282,2	382,3
Bắc Kạn	39,9	56,6	85,2	128,7
Tuyên Quang	345,4	457,5	610,8	461,1
Lào Cai	397,9	403,4	480,1	559,6
Yên Bái	452,4	521,5	617,9	729,4
Thái Nguyên	2085,6	2981,3	3471,3	4553,9
Lạng Sơn	278,4	348,7	465,4	563,1
Quảng Ninh	6557,6	7024,8	9771,3	12111,7
Bắc Giang	545,8	665,9	855,4	1282,9
Phú Thọ	4198,7	4695,6	5055,1	5383,5
Tây Bắc - North West	730,6	768,8	1053,2	1382,2
Điện Biên	{	279,7	277,2	453,3
Lai Châu				
Sơn La				
Hòa Bình				
		255,1	282,4	357,7
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	8414,9	10755,3	12748,7	15175,2
Thanh Hóa	3606,8	4785,4	5370,0	6495,0
Nghệ An	1423,8	1933,3	2524,8	3261,3
Hà Tĩnh	502,9	645,3	760,1	994,5
Quảng Bình	533,9	881,1	1180,1	1327,7
Quảng Trị	305,3	350,2	432,6	559,8
Thừa Thiên - Huế	2042,2	2160,0	2481,1	2536,9

140 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo địa ph- ơng

(Cont.) Industrial output value at current prices by province

	Tỷ đồng - Bill. dong\$			
	2000	2001	2002	2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	14508,1	16255,0	18801,5	25360,8
Đà Nẵng	4197,3	4601,1	5073,8	7568,1
Quảng Nam	1031,1	1018,0	1550,5	2205,5
Quảng Ngãi	1118,3	1195,3	1316,1	1592,3
Bình Định	2612,8	2530,5	3014,1	4023,9
Phú Yên	842,2	884,5	1209,7	1529,1
Khánh Hòa	4706,4	6025,6	6637,3	8441,9
Tây Nguyên - Central Highlands	3100,2	2756,7	3398,3	4664,1
Kon Tum	198,3	180,3	221,7	310,1
Gia Lai	629,3	462,1	894,9	1256,5
Đắk Lắk	{ 728,3	814,3	955,2	1093,8
Đắk Nông				560,9
Lâm Đồng	1544,3	1300,0	1326,5	1442,8
Đông Nam Bộ - South East	185592,8	218138,1	267507,5	349375,8
Ninh Thuận	290,1	468,6	540,9	693,9
Bình Thuận	1161,4	1518,3	1851,7	2124,7
Bình Ph- ớc	442,0	563,1	633,0	897,9
Tây Ninh	1351,1	1722,6	1960,3	2916,3
Bình D- ơng	14211,3	18863,6	27731,3	41020,7
Đồng Nai	32544,0	40630,0	51550,2	61929,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	48224,5	47017,1	54400,2	75931,8
TP. Hồ Chí Minh	87368,4	107354,8	128839,9	163861,3
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	35463,4	37988,9	41863,3	51824,5
Long An	3509,1	3882,0	4382,4	5898,1
Tiền Giang	2035,5	2252,3	2316,0	2968,9
Bến Tre	1343,5	1433,3	1906,8	2151,2
Trà Vinh	821,3	877,3	1415,4	1505,3
Vĩnh Long	1276,7	1335,6	1428,5	1735,8
Đồng Tháp	2665,0	2764,2	2905,4	3479,5
An Giang	4657,0	3960,2	3651,1	4360,4
Kiên Giang	3024,6	3142,4	4427,4	4848,6
Cần Thơ	{ 5537,6	5972,0	7314,0	6834,7
Hậu Giang				2743,6
Sóc Trăng	4272,2	5479,9	4228,2	4958,2
Bạc Liêu	931,9	1356,6	1857,9	1919,1
Cà Mau	5389,0	5533,1	6030,2	8421,1
Không xác định - Nec.	15349,5	18647,4	22569,8	27462,0

141 Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo địa phương

Structure of industrial output value at current prices by province

	%			
	2000	2001	2002	2003
CẢ N- ÓC - WHOLE COUNTRY	100,00	100,00	100,00	100,00
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	17,17	18,44	18,15	19,09
Hà Nội	7,02	6,69	7,77	8,18
Vĩnh Phúc	1,94	1,85	2,02	2,07
Bắc Ninh	0,80	0,87	0,96	1,10
Hà Tây	1,17	1,15	1,20	1,22
Hải Dương	1,10	1,06	1,18	1,18
Hải Phòng	2,45	2,48	2,61	2,52
Hưng Yên	0,94	2,60	0,78	1,15
Thái Bình	0,58	0,53	0,50	0,47
Hà Nam	0,38	0,41	0,39	0,40
Nam Định	0,59	0,59	0,56	0,56
Ninh Bình	0,20	0,21	0,18	0,24
Đông Bắc Bộ - North East	4,52	4,43	4,60	4,25
Hà Giang	0,04	0,04	0,04	0,04
Cao Bằng	0,06	0,06	0,06	0,06
Bắc Kạn	0,01	0,01	0,02	0,02
Tuyên Quang	0,10	0,12	0,13	0,07
Lào Cai	0,12	0,10	0,10	0,09
Yên Bái	0,13	0,13	0,13	0,12
Thái Nguyên	0,62	0,75	0,73	0,73
Lạng Sơn	0,08	0,09	0,10	0,09
Quảng Ninh	1,95	1,77	2,05	1,95
Bắc Giang	0,16	0,17	0,18	0,21
Phú Thọ	1,25	1,19	1,06	0,87
Tây Bắc Bộ - North West	0,22	0,19	0,23	0,22
Điện Biên	{			0,06
Lai Châu		0,08	0,07	0,10
Sơn La				0,06
Hòa Bình		0,06	0,05	0,05
		0,08	0,07	0,08
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	2,50	2,72	2,68	2,45
Thanh Hóa	1,07	1,21	1,13	1,05
Nghệ An	0,42	0,49	0,53	0,53
Hà Tĩnh	0,15	0,16	0,16	0,16
Quảng Bình	0,16	0,22	0,25	0,21
Quảng Trị	0,09	0,09	0,09	0,09
Thừa Thiên - Huế	0,61	0,55	0,52	0,41

141 (Tiếp theo) Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo địa ph- ơng

(Cont.) Structure of industrial output value at current prices by province

	%			
	2000	2001	2002	2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	4,32	4,10	3,95	4,10
Đà Nẵng	1,25	1,16	1,07	1,22
Quảng Nam	0,31	0,26	0,33	0,36
Quảng Ngãi	0,33	0,30	0,28	0,26
Bình Định	0,78	0,64	0,63	0,65
Phú Yên	0,25	0,22	0,25	0,25
Khánh Hòa	1,40	1,52	1,39	1,36
Tây Nguyên - Central Highlands	0,93	0,71	0,72	0,75
Kon Tum	0,06	0,05	0,05	0,05
Gia Lai	0,19	0,12	0,19	0,20
Đắk Lắk	{	0,22	0,20	0,18
Đắk Nông				0,09
Lâm Đồng	0,46	0,33	0,28	0,23
Đông Nam Bộ - South East	55,22	55,11	56,12	56,36
Ninh Thuận	0,09	0,12	0,11	0,11
Bình Thuận	0,35	0,38	0,39	0,34
Bình Ph- ớc	0,13	0,14	0,13	0,14
Tây Ninh	0,40	0,44	0,41	0,47
Bình D- ơng	4,23	4,77	5,82	6,62
Đồng Nai	9,68	10,27	10,81	9,99
Bà Rịa - Vũng Tàu	14,35	11,88	11,42	12,25
TP. Hồ Chí Minh	25,99	27,11	27,03	26,44
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	10,55	9,59	8,81	8,35
Long An	1,04	0,98	0,92	0,95
Tiền Giang	0,61	0,57	0,49	0,48
Bến Tre	0,40	0,36	0,40	0,35
Trà Vinh	0,24	0,22	0,30	0,24
Vĩnh Long	0,38	0,34	0,30	0,28
Đồng Tháp	0,79	0,70	0,61	0,56
An Giang	1,39	1,00	0,77	0,70
Kiên Giang	0,90	0,79	0,93	0,78
Cần Thơ	{	1,65	1,54	1,10
Hậu Giang				0,44
Sóc Trăng	1,27	1,38	0,89	0,80
Bạc Liêu	0,28	0,34	0,39	0,31
Cà Mau	1,60	1,40	1,27	1,36
Không xác định - Nec.	4,57	4,71	4,74	4,43

142 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế

Industrial output value at constant 1994 prices by ownership

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	198326,1	227342,4	261092,4	305080,4	354030,1
Kinh tế Nhà n- ớc - State	82897,0	93434,4	105119,4	117636,7	131570,0
Trung - ơng - Central	54962,1	62118,9	69640,1	80917,0	92653,1
Địa ph- ơng - Local	27934,9	31315,5	35479,3	36719,7	38916,9
Kinh tế ngoài Nhà n- ớc - Non-state	44144,1	53647,0	63474,4	78291,9	96150,1
Tập thể - Collective	1334,0	1575,1	1667,6	1769,6	1911,9
T- nhân - Private	19377,8	27115,4	34173,2	46421,7	61565,4
Cá thể - Households	23432,3	24956,5	27633,6	30100,6	32672,8
Khu vực có vốn đầu t- n- ớc ngoài Foreign invested sector	71285,0	80261,0	92498,6	109151,8	126310,0
Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	117,5	114,6	114,8	116,8	116,0
Kinh tế Nhà n- ớc - State	113,2	112,7	112,5	111,9	111,8
Trung - ơng - Central	113,6	113,0	112,1	116,2	114,5
Địa ph- ơng - Local	112,6	112,1	113,3	103,5	106,0
Kinh tế ngoài Nhà n- ớc - Non-state	119,2	121,5	118,3	123,3	122,8
Tập thể - Collective	124,0	118,1	105,9	106,1	108,0
T- nhân - Private	138,7	139,9	126,0	135,8	132,6
Cá thể - Households	106,6	106,5	110,7	108,9	108,5
Khu vực có vốn đầu t- n- ớc ngoài Foreign invested sector	121,8	112,6	115,2	118,0	115,7

143

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

Industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dong

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
TỔNG SỐ - TOTAL	198326,1	227342,4	261092,4	305080,4	354030,1
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	27334,6	29097,2	30326,2	32762,3	38303,9
Khai thác than - Mining of coal	2365,6	2694,8	3189,4	3688,6	4910,1
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	22745,5	23766,3	23816,8	25132,4	28648,4
Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	209,0	238,5	280,7	344,3	439,1
Khai thác đá và mỏ khác <i>Quarrying of stone and other mining</i>	2014,5	2397,6	3039,3	3597,0	4306,3
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	158097,9	183541,9	213696,9	252886,1	293619,4
Sản xuất thực phẩm và đồ uống <i>Manufacture of food products and beverages</i>	43633,9	50373,1	56060,5	64584,7	73635,6
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào <i>Manufacture of tobacco products</i>	5743,7	6689,6	7658,4	9188,8	10036,5
Sản xuất sản phẩm dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	10046,3	10641,3	12338,0	14213,5	16415,1
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	6042,3	6861,7	8181,9	10466,3	12709,0
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - <i>Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products</i>	8851,1	9528,6	11095,6	13535,2	15975,9
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản <i>Manufacture of wood and wood products</i>	3598,0	3903,4	4488,0	5485,4	6646,3
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	3930,3	4561,6	4876,5	5654,5	6696,9
Xuất bản, in và sao bản ghi - <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>	2273,7	2452,9	2875,9	3515,4	4746,3
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke, refined petroleum products</i>	229,6	327,2	326,2	316,6	323,2
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemical and chemical products</i>	11123,3	12852,3	14713,6	16322,9	18577,8
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	6455,7	8128,3	9706,4	11291,2	13260,2

Công nghiệp - Industry 269

143 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994**
phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *Industrial output value at constant 1994 prices*
by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dong

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	18259,0	21624,9	25913,1	29855,0	34709,1
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	5913,6	6841,6	8516,1	10430,3	12063,1
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	5768,4	7062,7	8505,5	10645,5	13274,3
Sản xuất máy móc, thiết bị <i>Manufacture of machinery and equipment</i>	2760,9	3421,1	3711,5	4611,7	5600,9
Sản xuất thiết bị văn phòng, máy tính - <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>	1295,2	976,7	1002,9	1538,4	1917,6
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	3622,2	5171,6	6519,7	7461,9	8704,3
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - <i>Manufacture of radio and communication equipment and apparatus</i>	4395,3	5407,0	6168,6	7162,2	8229,7
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks</i>	427,1	452,3	498,5	575,3	685,4
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ <i>Assembling and repairing motor vehicles</i>	3231,5	4264,7	5774,1	8305,8	8282,2
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện vận tải khác <i>Manufacture and repairing of other transport equipment</i>	6416,4	7089,7	8534,5	9675,7	10911,4
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	3930,9	4759,0	6057,3	7846,3	9977,3
Sản xuất sản phẩm tái chế - <i>Recycling</i>	149,5	150,6	174,1	203,5	241,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc <i>Electricity, gas and water supply</i>	12893,6	14703,3	17069,3	19432,0	22106,8
Sản xuất và phân phối điện, ga <i>Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuels</i>	11827,7	13551,3	15741,0	18071,3	20655,9
Sản xuất và phân phối n- ớc <i>Collection, purification and distribution of water</i>	1065,9	1152,0	1328,3	1360,7	1450,9

270 Công nghiệp - Industry

144 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp (Năm trỏớc = 100)

Index of industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)

					%
	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
TỔNG SỐ - TOTAL	117,5	114,6	114,8	116,8	116,0
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	111,2	106,4	104,2	108,0	116,9
Khai thác than - Mining of coal	115,5	113,9	118,4	115,7	133,1
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên Extraction of crude petroleum and natural gas	110,5	104,5	100,2	105,5	114,0
Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	109,2	114,1	117,7	122,7	127,6
Khai thác đá và mỏ khác Quarrying of stone and other mining	114,5	119,0	126,8	118,3	119,7
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	118,2	116,1	116,4	118,3	116,1
Sản xuất thực phẩm và đồ uống Manufacture of food products and beverages	115,6	115,4	111,3	115,2	114,0
Sản xuất thuốc lá, thuốc lỏ					
Manufacture of tobacco products	119,8	116,5	114,5	120,0	109,2
Sản xuất sản phẩm dệt - Manufacture of textiles	119,8	105,9	115,9	115,2	115,5
Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	115,8	113,6	119,2	127,9	121,4
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products	114,6	107,7	116,4	122,0	118,0
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản Manufacture of wood and wood products	113,1	108,5	115,0	122,2	121,2
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy Manufacture of paper and paper products	113,3	116,1	106,9	116,0	118,4
Xuất bản, in và sao bản ghi - Publishing, printing and reproduction of recorded media	113,0	107,9	117,2	122,2	135,0
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế Manufacture of coke, refined petroleum products	228,7	142,5	99,7	97,1	102,1
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất Manufacture of chemical and chemical products	114,9	115,5	114,5	110,9	113,8
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic Manufacture of rubber and plastic products	119,0	125,9	119,4	116,3	117,4

144 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp (Năm trỏớc = 100)

(Cont.) Index of industrial output value at constant 1994 prices
by industrial activity (Previous year = 100)

					%
	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	123,5	118,4	119,8	115,2	116,3
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	118,3	115,7	124,5	122,5	115,7
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	114,6	122,4	120,4	125,2	124,7
Sản xuất máy móc, thiết bị <i>Manufacture of machinery and equipment</i>	127,6	123,9	108,5	124,3	121,4
Sản xuất TB văn phòng, máy tính <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>	76,1	75,4	102,7	153,4	124,7
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	123,1	142,8	126,1	114,5	116,7
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - <i>Manufacture of radio and communication equipment and apparatus</i>	110,1	123,0	114,1	116,1	114,9
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks</i>	107,9	105,9	110,2	115,4	119,1
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ <i>Assembling and repairing motor vehicles</i>	175,1	132,0	135,4	143,8	99,7
Sản xuất, sửa chữa ph-ơng tiện VT khác <i>Manufacture and repairing of other transport equipment</i>	140,3	110,5	120,4	113,4	112,8
Sản xuất gi-ờng, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	115,8	121,1	127,3	129,5	127,2
Sản xuất sản phẩm tái chế - <i>Recycling</i>	117,3	100,7	115,6	116,9	118,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n-ớc <i>Electricity, gas and water supply</i>	123,2	114,0	116,1	113,8	113,8
Sản xuất và phân phối điện, ga <i>Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel</i>	124,6	114,6	116,2	114,8	114,3
Sản xuất và phân phối n-ớc <i>Collection, purification and distribution of water</i>	109,8	108,1	115,3	102,4	106,6

145

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng

Industrial output value at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dong

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	198326,1	227342,4	261092,4	305080,4	354030,1
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	40359,9	46227,2	55197,6	66632,1	77485,3
Hà Nội	15167,6	17048,0	20542,9	25290,0	29311,0
Vĩnh Phúc	3502,7	4019,2	4973,3	6283,2	7526,9
Bắc Ninh	1668,9	2022,8	2479,2	2972,5	3426,0
Hà Tây	2630,1	3040,6	3514,0	3932,8	4514,0
Hải D- ơng	3095,9	3261,7	3988,6	4710,6	5252,8
Hải Phòng	7995,2	9526,0	11172,4	12927,2	14808,2
H- ng Yên	1806,4	2153,5	2565,6	3312,5	4100,8
Thái Bình	1397,0	1588,8	1796,7	2026,1	2417,3
Hà Nam	1120,0	1329,7	1581,4	1872,5	2133,0
Nam Định	1462,7	1673,0	1951,7	2301,0	2765,0
Ninh Bình	513,4	563,9	631,8	1003,7	1230,3
Đồng Bắc Bộ - North East	10657,7	12579,5	14301,0	16200,7	18607,7
Hà Giang	93,9	116,5	143,9	167,1	162,2
Cao Bằng	155,4	174,2	197,7	244,9	268,1
Bắc Kạn	35,8	39,4	57,4	80,4	100,2
Tuyên Quang	315,7	390,4	431,4	468,2	545,3
Lào Cai	273,8	284,3	316,8	363,0	419,3
Yên Bái	324,3	377,4	449,1	491,9	598,3
Thái Nguyên	1896,7	2490,6	2865,3	3061,9	3447,8
Lạng Sơn	190,7	235,8	258,9	300,0	381,8
Quảng Ninh	3788,8	4358,9	5038,4	5982,5	6861,1
Bắc Giang	481,6	576,4	669,0	867,4	1011,7
Phú Thọ	3101,0	3535,6	3873,1	4173,4	4811,9
Tây Bắc Bộ - North West	541,2	584,8	696,2	864,1	1004,0
Điện Biên	154,5	166,8	187,3	153,0	179,7
Lai Châu	57,9			57,9	66,3
Sơn La	141,0	160,8	174,2	254,0	261,1
Hòa Bình	245,7	257,2	334,7	399,2	496,9
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	7158,2	8353,2	9883,1	11914,1	13551,8
Thanh Hóa	3684,1	4341,3	5125,1	5904,8	6655,7
Nghệ An	1098,6	1326,2	1690,6	2388,2	2608,6
Hà Tĩnh	362,0	388,0	428,8	525,8	689,7
Quảng Bình	579,0	644,2	747,4	936,6	1100,3
Quảng Trị	247,3	285,7	342,5	381,1	459,2
Thừa Thiên - Huế	1187,2	1367,8	1548,7	1777,6	2038,3

Công nghiệp - Industry 273

145 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994**
phân theo địa ph- ơng
(Cont.) *Industrial output value at constant 1994 prices by province*

Tỷ đồng - Bill. dong

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - <i>South Central Coast</i>	9776,5	11397,9	13204,5	15675,4	18704,0
Đà Nẵng	2879,2	3492,5	4086,3	4855,2	5754,2
Quảng Nam	931,9	1150,2	1351,1	1655,9	2073,9
Quảng Ngãi	1023,6	944,7	1092,9	1301,0	1516,3
Bình Định	1305,9	1373,9	1432,7	1725,1	2070,5
Phú Yên	759,3	820,3	966,4	1085,3	1282,1
Khánh Hòa	2876,6	3616,3	4275,1	5052,9	6007,0
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	1916,0	1997,5	2257,7	2468,3	2925,3
Kon Tum	163,9	155,9	177,1	199,1	220,7
Gia Lai	398,8	394,2	467,7	579,4	685,1
Đắk Lắk	{	516,5	649,3	539,4	666,3
Đắk Nông				142,5	176,2
Lâm Đồng	836,8	896,6	963,6	1007,9	1177,0
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	99571,9	113143,5	127138,0	147813,7	171881,5
Ninh Thuận	297,4	323,3	390,6	492,3	571,8
Bình Thuận	760,7	896,4	1064,1	1074,8	1243,8
Bình Ph- ớc	289,9	340,5	437,7	589,8	819,1
Tây Ninh	1049,1	1202,1	1354,0	1916,3	2191,6
Bình D- ơng	6635,3	8713,0	11163,6	15425,4	20344,6
Đồng Nai	14558,3	16634,8	19106,7	22696,4	27044,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	25448,6	26777,6	27301,1	30395,9	33425,5
TP. Hồ Chí Minh	50532,6	58255,8	66320,2	75222,8	86240,7
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	18480,6	21676,9	25116,1	28018,4	32331,7
Long An	1992,6	2219,7	2801,4	3222,0	3737,4
Tiền Giang	1076,9	1211,6	1371,0	1388,6	1637,0
Bến Tre	920,7	1039,5	1229,4	1354,0	1590,5
Trà Vinh	588,1	713,4	771,6	1156,5	1370,3
Vĩnh Long	785,5	859,0	1023,5	1115,0	1319,1
Đồng Tháp	999,0	1135,6	1284,5	1412,1	1601,3
An Giang	1311,2	1489,4	1697,5	1670,0	1940,3
Kiên Giang	2627,5	2990,8	3374,9	3542,2	4057,7
Cần Thơ	{	3966,3	5574,9	4537,6	5323,8
Hậu Giang				1661,8	1800,6
Sóc Trăng	1587,8	2023,8	2310,1	2710,2	3141,9
Bạc Liêu	656,5	838,9	998,5	1129,9	1207,7
Cà Mau	1968,5	2259,3	2678,8	3118,5	3604,1
Không xác định - <i>Nec.</i>	9864,1	11381,9	13298,2	15493,6	17538,8

146 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp

theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương (Năm trỏ gốc = 100)

Index of industrial output value at constant 1994 prices by province
(Previous year = 100)

	2000	2001	2002	2003	% Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N- ÓC - WHOLE COUNTRY	117,5	114,6	114,8	116,8	116,0
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	122,0	114,5	119,4	120,7	116,3
Hà Nội	114,9	112,4	120,5	123,1	115,9
Vĩnh Phúc	195,4	114,7	123,7	126,3	119,8
Bắc Ninh	151,3	121,2	122,6	119,9	115,3
Hà Tây	112,4	115,6	115,6	111,9	114,8
Hải Dương	120,6	105,4	122,3	118,1	111,5
Hải Phòng	119,6	119,1	117,3	115,7	114,6
Hưng Yên	121,7	119,2	119,1	129,1	123,8
Thái Bình	106,9	113,7	113,1	112,8	119,3
Hà Nam	137,4	118,7	118,9	118,4	113,9
Nam Định	110,2	114,4	116,7	117,9	120,2
Ninh Bình	116,6	109,9	112,0	158,8	122,6
Đồng Bắc Bộ - North East	117,2	118,0	113,7	113,3	114,9
Hà Giang	118,3	124,2	123,6	116,1	97,0
Cao Bằng	114,6	112,1	113,5	123,9	109,4
Bắc Kạn	128,3	110,1	145,8	139,9	124,6
Tuyên Quang	139,8	123,7	110,5	108,5	116,5
Lào Cai	110,9	103,9	111,4	114,6	115,5
Yên Bái	118,8	116,3	119,0	109,5	121,6
Thái Nguyên	112,9	131,3	115,0	106,9	112,6
Lạng Sơn	118,8	123,6	109,8	115,9	127,2
Quảng Ninh	120,7	115,0	115,6	118,7	114,7
Bắc Giang	115,3	119,7	116,1	129,7	116,6
Phú Thọ	114,5	114,0	109,5	107,8	115,3
Tây Bắc Bộ - North West	108,6	108,0	119,1	124,1	116,2
Điện Biên	{ 99,9	107,9	112,3	112,6	117,5
Lai Châu					114,6
Sơn La					102,8
Hòa Bình					124,4
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	135,7	116,7	118,3	120,6	113,7
Thanh Hóa	156,1	117,8	118,1	115,2	112,7
Nghệ An	128,4	120,7	127,5	141,3	109,2
Hà Tĩnh	109,6	107,2	110,5	122,6	131,2
Quảng Bình	125,0	111,3	116,0	125,3	117,5
Quảng Trị	114,7	115,5	119,9	111,3	120,5
Thừa Thiên - Huế	112,9	115,2	113,2	114,8	114,7

146 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp**
theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng (Năm tr- ớc = 100)
 (Cont.) *Index of industrial output value at constant 1994 prices*
by province(Previous year = 100)

	2000	2001	2002	2003	% Sơ bộ Prel. 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	120,7	116,6	115,9	118,7	119,3
Đà Nẵng	117,6	121,3	117,0	118,8	118,5
Quảng Nam	120,0	123,4	117,5	122,6	125,2
Quảng Ngãi	117,2	92,3	115,7	119,0	116,6
Bình Định	134,5	105,2	104,3	120,4	120,0
Phú Yên	124,6	108,0	117,8	112,3	118,1
Khánh Hòa	118,9	125,7	118,2	118,2	118,9
Tây Nguyên - Central Highlands	114,3	104,3	113,0	109,3	118,5
Kon Tum	121,3	95,1	113,6	112,4	110,9
Gia Lai	108,1	98,8	118,6	123,9	118,2
Đắk Lắk	{	116,0	106,6	117,9	123,5
Đắk Nông					123,7
Lâm Đồng	115,1	107,1	107,5	104,6	116,8
Đông Nam Bộ - South East	115,9	113,6	112,4	116,3	116,3
Ninh Thuận	107,7	108,7	120,8	126,0	116,2
Bình Thuận	119,3	117,8	118,7	101,0	115,7
Bình Ph- ớc	124,0	117,5	128,5	134,7	138,9
Tây Ninh	108,9	114,6	112,6	141,5	114,4
Bình D- ơng	129,9	131,3	128,1	138,2	131,9
Đồng Nai	120,0	114,3	114,9	118,8	119,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	111,9	105,2	102,0	111,3	110,0
TP. Hồ Chí Minh	115,4	115,3	113,8	113,4	114,6
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	112,4	117,3	115,9	111,6	115,4
Long An	114,1	111,4	126,2	115,0	116,0
Tiền Giang	110,6	112,5	113,1	101,3	117,9
Bến Tre	110,8	112,9	118,3	110,1	117,5
Trà Vinh	104,8	121,3	108,2	149,9	118,5
Vĩnh Long	111,4	109,4	119,1	108,9	118,3
Đồng Tháp	108,8	113,7	113,1	109,9	113,4
An Giang	104,6	113,6	114,0	98,4	116,2
Kiên Giang	106,8	113,8	112,8	105,0	114,6
Cần Thơ	{	117,0	123,4	113,9	117,3
Hậu Giang					108,4
Sóc Trăng	109,0	127,5	114,1	117,3	115,9
Bạc Liêu	127,3	127,8	119,0	113,2	106,9
Cà Mau	120,5	114,8	118,6	116,4	115,6
Không xác định - Nec.	113,2	115,4	116,8	116,5	113,2

147 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n- ốc theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

*State Industrial output value at constant 1994 prices
by industrial activity*

Tỷ đồng - Bill. dong

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
TỔNG SỐ - TOTAL	82897,0	93434,4	105119,4	117636,7	131570,0
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	3473,6	3912,4	4670,5	5341,8	6775,5
Khai thác than - Mining of coal	2304,3	2582,1	3038,3	3521,4	4721,1
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	34,2	28,9	30,0	28,3	29,7
Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	151,0	178,6	208,0	233,1	287,3
Khai thác đá và mỏ khác <i>Quarrying of stone and other mining</i>	984,1	1122,8	1394,2	1559,0	1737,4
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	67493,6	75830,9	84380,6	93619,8	103404,8
Sản xuất thực phẩm và đồ uống <i>Manufacture of food products and beverages</i>	19296,7	21951,2	22811,0	25136,8	27673,5
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào <i>Manufacture of tobacco products</i>	5678,4	6591,5	7580,1	9110,2	9955,9
Sản xuất sản phẩm dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	5080,6	5445,7	6099,3	6575,3	7159,5
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	1926,0	1941,9	2156,1	2655,6	3114,1
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - <i>Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products</i>	2518,6	2283,4	2379,2	2711,6	2961,6
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản <i>Manufacture of wood and wood products</i>	720,4	693,4	745,0	764,4	791,1
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1860,8	2032,1	2145,1	2082,2	2249,1
Xuất bản, in và sao bản ghi - <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>	2046,1	2165,0	2543,1	2905,2	3252,2
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemical and chemical products</i>	6666,6	7019,6	7387,6	7324,8	7853,2
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	2078,9	2470,1	2977,9	3092,5	3384,9

Công nghiệp - Industry 277

147 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n-ớc**
theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *State Industrial output value at constant 1994 prices*
by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dong

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	10646,3	12118,4	14682,7	16214,9	17945,3
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	2377,4	2824,3	3227,7	4076,2	4809,1
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	959,1	1137,9	1323,0	1403,5	1568,2
Sản xuất máy móc, thiết bị <i>Manufacture of machinery and equipment</i>	1329,4	1513,1	1454,8	1492,8	1491,1
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	1774,9	2292,0	2783,3	3203,7	3701,9
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - <i>Manufacture of radio and communication equipment and apparatus</i>	717,6	1080,0	1257,5	1374,5	1538,8
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks</i>	83,8	76,8	13,9	30,1	53,1
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ <i>Assembling and repairing motor vehicles</i>	322,1	445,4	597,9	1044,3	1266,1
Sản xuất, sửa chữa ph-ơng tiện VT khác <i>Manufacture and repairing of other transport equipment</i>	1080,9	1331,0	1709,2	1940,9	2087,0
Sản xuất gi-ờng, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	329,0	418,1	506,2	480,3	549,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n-ớc <i>Electricity, gas and water supply</i>	11929,8	13691,1	16068,3	18675,1	21389,7
Sản xuất và phân phối điện, ga <i>Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel</i>	10934,1	12616,1	14838,2	17403,9	20047,2
Sản xuất và phân phối n-ớc <i>Collection, purification and distribution of water</i>	995,7	1075,0	1230,1	1271,2	1342,5

278 Công nghiệp - Industry

148 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n- ớc theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp (Năm trỏớc = 100)

*Index of state Industrial output value at constant 1994 prices
by industrial activity (Previous year = 100)*

					%
	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
TỔNG SỐ - TOTAL	113,2	112,7	112,5	111,9	111,8
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	112,5	112,6	119,4	114,4	126,8
Khai thác than - Mining of coal	115,0	112,1	117,7	115,9	134,1
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên Extraction of crude petroleum and natural gas	68,6	84,7	103,8	94,2	105,2
Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	107,2	118,3	116,5	112,1	123,2
Khai thác đá và mỏ khác Quarrying of stone and other mining	110,1	114,1	124,2	111,8	111,4
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	113,1	112,4	111,3	110,9	110,5
Sản xuất thực phẩm và đồ uống Manufacture of food products and beverages	111,1	113,8	103,9	110,2	110,1
Sản xuất thuốc lá, thuốc l��o Manufacture of tobacco products	119,5	116,1	115,0	120,2	109,3
Sản xuất sản phẩm dệt - Manufacture of textiles	111,5	107,2	112,0	107,8	108,9
Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	111,0	100,8	111,0	123,2	117,3
Sản xuất sản phẩm bằng da, gi��a da - Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products	110,0	90,7	104,2	114,0	109,2
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản Manufacture of wood and wood products	109,6	96,3	107,4	102,6	103,5
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy Manufacture of paper and paper products	102,7	109,2	105,6	97,1	108,0
Xuất bản, in và sao bản ghi - Publishing, printing and reproduction of recorded media	113,6	105,8	117,5	114,2	111,9
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế Manufacture of coke, refined petroleum products					
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất Manufacture of chemical and chemical products	109,8	105,3	105,2	99,2	107,2
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic Manufacture of rubber and plastic products	112,2	118,8	120,6	103,8	109,5

148 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp**
Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
(Năm trỏớc = 100)
(Cont.) *Index of state Industrial output value at constant 1994 prices*
by industrial activity (Previous year = 100)

	2000	2001	2002	2003	% Sơ bộ Prel. 2004
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	120,6	113,8	121,2	110,4	110,7
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	107,7	118,8	114,3	126,3	118,0
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	123,5	118,6	116,3	106,1	111,7
Sản xuất máy móc, thiết bị <i>Manufacture of machinery and equipment</i>	104,7	113,8	96,1	102,6	99,9
Sản xuất TB văn phòng, máy tính <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>					
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	115,7	129,1	121,4	115,1	115,5
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - <i>Manufacture of radio and communication equipment and apparatus</i>	104,0	150,5	116,4	109,3	112,0
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks</i>	102,3	91,6	18,1	216,3	176,5
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ <i>Assembling and repairing motor vehicles</i>	111,1	138,3	134,2	174,7	121,2
Sản xuất, sửa chữa ph-ơng tiện VT khác <i>Manufacture and repairing of other transport equipment</i>	126,5	123,1	128,4	113,6	107,5
Sản xuất gi-ờng, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	122,7	127,1	121,1	94,9	114,3
Sản xuất sản phẩm tái chế - <i>Recycling</i>					
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n-ớc <i>Electricity, gas and water supply</i>	114,5	114,8	117,4	116,2	114,5
Sản xuất và phân phối điện, ga <i>Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuels</i>	115,4	115,4	117,6	117,3	115,2
Sản xuất và phân phối n-ớc <i>Collection, purification and distribution of water</i>	105,8	108,0	114,4	103,3	105,6

149

Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n- ớc theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng

State Industrial output value at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dong

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	82897,0	93434,4	105119,4	117636,7	131570,0
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	16386,5	18532,8	20596,3	23977,0	26449,4
Hà Nội	8080,8	9498,9	10237,5	11974,9	13690,2
Vĩnh Phúc	141,7	274,7	289,7	194,1	216,5
Bắc Ninh	425,9	546,4	740,2	947,8	886,2
Hà Tây	477,2	483,2	452,6	514,6	593,8
Hải D- ơng	2253,4	2036,5	2472,2	2828,0	2882,9
Hải Phòng	2598,1	2928,0	3423,8	3855,7	4004,4
H- ơng Yên	148,6	187,7	222,1	582,3	650,3
Thái Bình	381,8	436,7	354,1	434,3	505,4
Hà Nam	826,6	993,5	1103,8	1172,6	1342,2
Nam Định	753,9	840,2	949,2	1022,3	1146,0
Ninh Bình	298,5	307,0	351,1	450,4	531,5
Đồng Bắc Bộ - North East	7671,2	9074,2	10228,1	11441,6	12844,3
Hà Giang	42,1	54,0	69,9	75,7	46,5
Cao Bằng	119,2	134,7	152,7	184,4	188,1
Bắc Kạn	13,0	13,1	16,8	30,1	36,4
Tuyên Quang	228,2	269,6	283,2	304,3	350,9
Lào Cai	224,1	237,6	262,0	290,7	331,0
Yên Bái	201,5	224,2	291,5	272,8	196,4
Thái Nguyên	1362,5	1879,4	2163,9	2398,8	2709,1
Lạng Sơn	104,3	108,0	118,2	122,8	109,9
Quảng Ninh	2869,7	3327,0	3824,1	4533,0	5373,2
Bắc Giang	333,1	405,2	444,1	581,6	633,0
Phú Thọ	2173,5	2421,4	2601,7	2647,4	2869,8
Tây Bắc Bộ - North West	261,6	281,3	351,1	448,0	495,1
Điện Biên	{	24,0	25,9	24,9	33,5
Lai Châu				17,5	25,7
Sơn La				178,6	182,7
Hòa Bình				227,0	253,2
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	3286,4	3405,6	4687,7	5050,1	5445,3
Thanh Hóa	1701,9	1686,9	2531,1	2374,6	2523,9
Nghệ An	452,7	471,5	750,8	1104,9	1111,5
Hà Tĩnh	158,4	160,7	138,7	164,4	223,1
Quảng Bình	383,8	411,1	476,2	548,1	630,3
Quảng Trị	109,4	120,3	116,9	117,6	121,4
Thừa Thiên - Huế	480,2	555,1	674,0	740,5	835,1

Công nghiệp - Industry 281

149 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước**
theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
 (Cont.) *State Industrial output value at constant 1994 prices*
by province

Tỷ đồng - Bill. dong

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	5452,1	6186,3	7062,5	8264,2	9461,9
Đà Nẵng	1671,0	2098,6	2615,4	3071,4	3675,3
Quảng Nam	229,5	260,6	369,4	531,6	638,8
Quảng Ngãi	677,0	587,0	728,0	892,5	1006,6
Bình Định	727,4	798,5	751,7	838,5	883,4
Phú Yên	423,9	445,9	462,3	442,6	443,0
Khánh Hòa	1723,3	1995,7	2135,7	2487,6	2814,8
Tây Nguyên - Central Highlands	547,9	590,7	640,6	771,5	858,6
Kon Tum	61,1	46,9	41,1	43,6	48,6
Gia Lai	83,5	96,0	110,9	160,8	212,7
Đắk Lắk	{ 187,1	203,2	183,0	202,2	198,0
Đắk Nông				78,8	89,9
Lâm Đồng	216,2	244,6	305,6	286,1	309,4
Đông Nam Bộ - South East	30602,1	33612,5	36212,5	39165,1	44480,6
Ninh Thuận	173,5	191,0	245,2	323,1	370,9
Bình Thuận	302,6	326,3	351,3	280,4	253,6
Bình Ph- ớc	27,8	34,8	45,3	67,6	67,7
Tây Ninh	158,9	175,0	158,7	195,6	184,0
Bình D- ơng	672,3	637,9	643,8	937,7	1030,2
Đồng Nai	3143,6	3831,0	3860,0	4256,3	4743,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	1562,9	1648,4	1906,2	2291,8	2816,8
TP. Hồ Chí Minh	24560,5	26768,1	29002,0	30812,6	35013,9
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	8825,1	10369,1	12042,4	13025,6	13996,0
Long An	511,9	528,8	589,3	525,7	449,1
Tiền Giang	298,3	279,0	311,9	398,3	401,0
Bến Tre	410,6	465,3	546,3	626,3	732,3
Trà Vinh	152,7	256,6	349,5	689,2	798,9
Vĩnh Long	235,0	270,0	309,3	295,7	304,5
Đồng Tháp	298,8	352,1	394,3	414,4	498,8
An Giang	540,5	565,7	764,4	621,0	671,5
Kiên Giang	1667,2	1950,1	2335,2	2426,6	2638,5
Cần Thơ	{ 2383,8	2946,9	3242,9	2317,8	2289,3
Hậu Giang				1032,3	1128,3
Sóc Trăng	766,2	928,6	1017,3	1116,3	1254,7
Bạc Liêu	243,0	396,2	446,3	564,7	561,8
Cà Mau	1317,1	1429,8	1735,7	1997,3	2267,3
Không xác định - Nec.	9864,1	11381,9	13298,2	15493,6	17538,8

150

Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n-ớc
theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng (Năm tr-ớc = 100)

*Index of state Industrial output value at constant 1994 prices
 by province (Previous year = 100)*

	2000	2001	2002	2003	% Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	113,2	112,7	112,5	111,9	111,8
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	113,3	113,1	111,1	116,4	110,3
Hà Nội	111,4	117,6	107,8	117,0	114,3
Vĩnh Phúc	113,1	193,9	105,4	67,0	111,5
Bắc Ninh	109,5	128,3	135,5	128,0	93,5
Hà Tây	115,7	101,3	93,7	113,7	115,4
Hải D- ơng	123,9	90,4	121,4	114,4	101,9
Hải Phòng	111,0	112,7	116,9	112,6	103,9
H- ng Yên	114,8	126,3	118,3	262,2	111,7
Thái Bình	112,2	114,4	81,1	122,6	116,4
Hà Nam	149,1	120,2	111,1	106,2	114,5
Nam Định	89,8	111,5	113,0	107,7	112,1
Ninh Bình	118,6	102,9	114,4	128,3	118,0
Đồng Bắc Bộ - North East	113,7	118,3	112,7	111,9	112,3
Hà Giang	119,9	128,3	129,5	108,3	61,4
Cao Bằng	110,0	113,0	113,3	120,8	102,0
Bắc Kạn	125,4	100,4	128,5	178,6	121,0
Tuyên Quang	152,8	118,1	105,1	107,4	115,3
Lào Cai	110,3	106,0	110,2	111,0	113,9
Yên Bái	97,6	111,3	130,0	93,6	72,0
Thái Nguyên	112,6	137,9	115,1	110,9	112,9
Lạng Sơn	120,6	103,5	109,5	103,8	89,5
Quảng Ninh	115,4	115,9	114,9	118,5	118,5
Bắc Giang	117,4	121,6	109,6	131,0	108,8
Phú Thọ	110,5	111,4	107,4	101,8	108,4
Tây Bắc Bộ - North West	107,3	107,5	124,8	127,6	110,5
Điện Biên	{ 86,1	107,9	110,2	148,3	134,5
Lai Châu					147,2
Sơn La					102,3
Hòa Bình					111,5
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	107,0	103,6	137,7	107,7	107,8
Thanh Hóa	98,8	99,1	150,0	93,8	106,3
Nghệ An	117,5	104,2	159,2	147,2	100,6
Hà Tĩnh	114,2	101,5	86,3	118,5	135,7
Quảng Bình	135,9	107,1	115,8	115,1	115,0
Quảng Trị	111,8	110,0	97,2	100,6	103,2
Thừa Thiên - Huế	108,1	115,6	121,4	109,9	112,8

150 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of state Industrial output value

at constant 1994 prices by province (Previous year = 100)

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	119,4	113,5	114,2	117,0	114,5
Đà Nẵng	116,7	125,6	124,6	117,4	119,7
Quảng Nam	120,8	113,6	141,7	143,9	120,2
Quảng Ngãi	120,4	86,7	124,0	122,6	112,8
Bình Định	138,5	109,8	94,1	111,6	105,4
Phú Yên	138,8	105,2	103,7	95,7	100,1
Khánh Hòa	111,1	115,8	107,0	116,5	113,2
Tây Nguyên - Central Highlands	107,6	107,8	108,5	120,4	111,3
Kon Tum	124,7	76,7	87,7	106,0	111,4
Gia Lai	71,1	115,0	115,5	145,0	132,3
Đắk Lắk	127,2	108,6	90,0	110,5	98,0
Đắk Nông	{	110,4	113,1	125,0	114,1
Lâm Đồng					108,1
Đông Nam Bộ - South East	113,2	109,8	107,7	108,2	113,6
Ninh Thuận	104,4	110,1	128,4	131,8	114,8
Bình Thuận	129,2	107,8	107,7	79,8	90,4
Bình Phước	257,8	125,2	129,9	149,4	100,1
Tây Ninh	110,2	110,2	90,6	123,3	94,1
Bình Dương	121,5	94,9	100,9	145,7	109,9
Đồng Nai	97,7	121,9	100,8	110,3	111,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	129,6	105,5	115,6	120,2	122,9
TP. Hồ Chí Minh	114,3	109,0	108,3	106,2	113,6
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	112,1	117,5	116,1	108,2	107,5
Long An	106,0	103,3	111,4	89,2	85,4
Tiền Giang	125,9	93,5	111,8	127,7	100,7
Bến Tre	114,3	113,3	117,4	114,6	116,9
Trà Vinh	98,9	168,1	136,2	197,2	115,9
Vĩnh Long	117,8	114,9	114,5	95,6	103,0
Đồng Tháp	124,8	117,8	112,0	105,1	120,4
An Giang	108,7	104,7	135,1	81,2	108,1
Kiên Giang	109,8	117,0	119,8	103,9	108,7
Cần Thơ	{	116,2	123,6	110,0	98,8
Hậu Giang					109,3
Sóc Trăng	110,7	121,2	109,6	109,7	112,4
Bạc Liêu	101,3	163,1	112,6	126,5	99,5
Cà Mau	109,8	108,6	121,4	115,1	113,5
Không xác định - Nec.	113,2	115,4	116,8	116,5	113,2

151

Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

*Central state Industrial output value at constant 1994 prices
by industrial activity*

Tỷ đồng - Bill. dong

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
TỔNG SỐ - TOTAL	54962,1	62118,9	69640,1	80917,0	92653,1
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	2684,9	2962,3	3395,2	4063,3	5367,2
Khai thác than - Mining of coal	2276,6	2551,5	2890,6	3476,6	4669,1
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	34,2	28,9	30,0	28,3	29,7
Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	32,7	37,1	65,6	26,2	27,6
Khai thác đá và mỏ khác <i>Quarrying of stone and other mining</i>	341,4	344,8	409,0	532,2	640,8
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	41355,5	46559,7	51427,7	59466,5	67255,8
Sản xuất thực phẩm và đồ uống <i>Manufacture of food products and beverages</i>	9114,7	10453,0	10137,8	11639,2	13082,4
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào <i>Manufacture of tobacco products</i>	3067,6	3583,5	4018,6	4767,6	5535,1
Sản xuất sản phẩm dệt - Manufacturing of textiles	3988,7	4271,4	4868,5	5428,5	5868,2
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	916,2	926,3	1029,8	1614,2	1946,7
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products	651,5	456,4	447,5	440,9	445,7
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản <i>Manufacture of wood and wood products</i>	200,9	193,4	195,6	264,1	333,8
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1403,9	1575,1	1603,5	1689,2	1863,2
Xuất bản, in và sao bản ghi - Publishing, printing and reproduction of recorded media	779,2	750,2	953,2	1102,0	1265,2
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemical and chemical products</i>	4649,1	4760,2	5001,0	5409,7	5907,4
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	1676,4	1987,4	2463,3	2698,9	2982,2

151 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n-ớc do trung - ơng**
quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *Central state Industrial output value at constant 1994 prices*
by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dong\$

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	8024,0	9254,2	11116,1	12387,3	13911,0
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	2213,8	2634,9	3034,0	3821,2	4528,2
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	611,1	624,7	685,0	841,8	1014,4
Sản xuất máy móc, thiết bị <i>Manufacture of machinery and equipment</i>	842,5	932,3	857,6	985,7	1133,6
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	1608,6	2031,0	2461,7	2814,6	3239,6
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - <i>Manufacture of radio and communication equipment and apparatus</i>	570,8	884,8	1066,0	1172,6	1319,2
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks</i>	62,7	55,7	7,0	22,4	45,0
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ <i>Assembling and repairing motor vehicles</i>	187,9	287,7	403,6	855,3	1082,0
Sản xuất, sửa chữa ph-ơng tiện VT khác <i>Manufacture and repairing of other transport equipment</i>	716,7	827,8	1000,5	1365,4	1504,7
Sản xuất gi-ờng, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	69,2	69,7	77,4	145,9	248,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n-ớc <i>Electricity, gas and water supply</i>	10921,7	12596,9	14817,2	17387,2	20030,1
Sản xuất và phân phối điện, ga <i>Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuels</i>	10921,7	12596,9	14817,1	17387,1	20029,8
Sản xuất và phân phối n-ớc <i>Collection, purification and distribution of water</i>			0,1	0,1	0,3

152 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n- ớc do trung - ơng quản lý theo giá so sánh 1994

phân theo ngành công nghiệp (Năm tr-ớc = 100)

*Index of Central state Industrial output value at constant 1994 prices
by industrial activity (Previous year = 100)*

					%
	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
TỔNG SỐ - TOTAL	113,6	113,0	112,1	116,2	114,5
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	113,6	110,3	114,6	119,7	132,1
Khai thác than - Mining of coal	114,4	112,1	113,3	120,3	134,3
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>		84,7	103,8	94,2	105,2
Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	77,5	113,3	176,9	40,0	105,4
Khai thác đá và mỏ khác <i>Quarrying of stone and other mining</i>	103,0	101,0	118,6	130,1	120,4
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	113,1	112,6	110,5	115,6	113,1
Sản xuất thực phẩm và đồ uống <i>Manufacture of food products and beverages</i>	108,1	114,7	97,0	114,8	112,4
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào <i>Manufacture of tobacco products</i>	110,5	116,8	112,1	118,6	116,1
Sản xuất sản phẩm dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	112,1	107,1	114,0	111,5	108,1
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	118,1	101,1	111,2	156,8	120,6
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - <i>Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products</i>	111,7	70,0	98,1	98,5	101,1
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản <i>Manufacture of wood and wood products</i>	103,3	96,2	101,1	135,0	126,4
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	103,6	112,2	101,8	105,3	110,3
Xuất bản, in và sao bản ghi - <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>	116,7	96,3	127,1	115,6	114,8
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemical and chemical products</i>	116,5	102,4	105,1	108,2	109,2
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	113,6	118,6	123,9	109,6	110,5

152 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp**
Nhà n- ốc do trung - ơng quản lý theo giá so sánh 1994
phân theo ngành công nghiệp (Năm trắớc = 100)
 (Cont.) *Index of Central state Industrial output value*
at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)

					%
	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	121,0	115,3	120,1	111,4	112,3
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	108,4	119,0	115,1	125,9	118,5
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	129,6	102,2	109,6	122,9	120,5
Sản xuất máy móc, thiết bị <i>Manufacture of machinery and equipment</i>	103,4	110,7	92,0	114,9	115,0
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	114,2	126,3	121,2	114,3	115,1
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - <i>Manufacture of radio and communication equipment and apparatus</i>	100,0	155,0	120,5	110,0	112,5
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks</i>	102,8	88,9	12,5	322,0	201,1
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ <i>Assembling and repairing motor vehicles</i>	128,2	153,1	140,3	211,9	126,5
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện VT khác <i>Manufacture and repairing of other transport equipment</i>	124,5	115,5	120,9	136,5	110,2
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	142,0	100,7	111,1	188,4	170,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc <i>Electricity, gas and water supply</i>	115,5	115,3	117,6	117,3	115,2
Sản xuất và phân phối điện, ga <i>Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuels</i>	115,5	115,3	117,6	117,3	115,2
Sản xuất và phân phối n- ớc <i>Collection, purification and distribution of water</i>				147,4	200,0

153 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n- ốc do trung - ơng quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng

Central state Industrial output value at constant 1994 prices
by province

Tỷ đồng - Bill. dong

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N- ỐC - WHOLE COUNTRY	54962,1	62118,9	69640,1	80917,0	92653,1
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	11137,1	12603,5	14177,8	16511,5	18644,3
Hà Nội	6027,2	6974,2	7713,9	9003,7	10282,3
Vĩnh Phúc	84,7	212,1	73,7	108,5	172,0
Bắc Ninh	347,4	453,8	590,1	508,1	514,2
Hà Tây	213,7	218,3	187,6	213,8	246,1
Hải D- ơng	1887,2	1763,1	2179,0	2496,4	2541,4
Hải Phòng	1059,9	1267,1	1430,7	1630,3	1905,8
H- ơng Yên	101,3	123,5	146,1	463,1	533,0
Thái Bình	53,3	50,0	50,3	73,5	110,6
Hà Nam	726,8	881,2	987,8	1046,0	1203,9
Nam Định	536,3	595,8	722,6	801,9	915,7
Ninh Bình	99,3	64,4	96,0	166,2	219,3
Đồng Bắc Bộ - North East	6031,6	6991,3	7781,2	9018,4	10474,7
Cao Bằng	65,6	63,9	77,9	82,5	65,8
Tuyên Quang	57,4	52,7	45,5	57,5	81,7
Lào Cai	141,9	127,9	138,2	154,6	175,1
Yên Bái	20,9	19,7	14,5	13,3	18,8
Thái Nguyên	1171,2	1641,9	1953,8	2285,0	2650,6
Lạng Sơn	34,7	29,6	25,8	26,7	28,8
Quảng Ninh	2418,4	2723,8	3084,0	3862,6	4619,7
Bắc Giang	276,4	325,7	341,6	439,0	483,3
Phú Thọ	1845,1	2006,1	2099,9	2097,2	2350,9
Tây Bắc Bộ - North West	81,0	86,2	139,8	147,8	217,6
Điện Biên	{	0,7		0,2	0,1
Lai Châu					
Sơn La	28,3	30,4	39,6	42,8	101,0
Hòa Bình	52,7	55,1	100,2	104,8	116,5
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	1733,3	1739,0	2458,7	3346,4	3829,7
Thanh Hóa	1329,3	1307,5	1568,7	2059,0	2279,3
Nghệ An	81,3	97,5	343,4	641,9	708,7
Hà Tĩnh	25,7	21,2	24,3	29,1	60,4
Quảng Bình	118,3	103,3	238,0	298,6	382,5
Thừa Thiên - Huế	178,7	209,5	284,3	317,8	398,8

153 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n- ớc do trung - ơng quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng

(Cont.) Central state Industrial output value at constant 1994 prices
by province

Tỷ đồng - Bill. dong

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	2187,7	2569,2	3245,7	3966,5	4743,6
Đà Nẵng	901,6	1359,0	1801,1	2247,2	2824,8
Quảng Nam	60,6	58,4	109,2	169,4	214,0
Quảng Ngãi	650,2	556,0	688,8	838,4	933,1
Bình Định	68,7	73,6	59,6	91,4	122,1
Phú Yên	124,1	133,7	182,5	167,3	160,6
Khánh Hòa	382,5	388,5	404,5	452,8	489,0
Tây Nguyên - Central Highlands	125,7	163,1	179,4	295,9	352,2
Kon Tum	1,1	22,9	17,5	11,5	11,6
Gia Lai	18,0	19,7	32,6	64,4	112,0
Đắk Lắk	{	61,5	67,5	130,9	131,0
Đắk Nông				8,5	8,4
Lâm Đồng	45,1	53,0	82,8	80,6	89,2
Đông Nam Bộ - South East	22167,0	24458,2	25800,0	29562,6	33982,6
Ninh Thuận	2,9	4,8	4,7		
Bình Thuận	1,0	1,1	22,1	19,1	21,0
Bình Ph- ớc	23,2	30,3	33,2	34,9	39,8
Tây Ninh		2,8	4,2	3,8	3,5
Bình D- ơng	322,1	234,4	206,4	386,6	429,5
Đồng Nai	2141,4	2622,1	2423,1	2522,3	2777,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	1069,9	1219,3	1518,1	1921,3	2461,4
TP, Hồ Chí Minh	18606,5	20343,4	21588,2	24674,6	28250,3
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1634,6	2126,5	2559,3	2574,3	2869,6
Long An	191,3	242,0	295,3	333,0	305,3
Tiền Giang	11,3	11,0	13,2	13,7	20,6
Bến Tre				2,3	193,2
Trà Vinh		2,3	124,8	144,4	170,3
Vĩnh Long	50,0	128,5	143,7	88,9	89,4
Đồng Tháp	75,7	160,9	125,9	107,9	129,8
An Giang	32,5	144,0	152,0	165,7	161,6
Kiên Giang	924,9	976,6	1045,3	1011,2	1153,8
Cần Thơ	{	165,3	168,0	243,5	304,2
Hậu Giang					
Sóc Trăng			113,3	80,1	89,9
Bạc Liêu		137,1	157,9	194,3	165,1
Cà Mau	183,6	156,1	144,4	128,6	135,1
Không xác định - Nec.	9864,1	11381,9	13298,2	15493,6	17538,8

154 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n- ớc do trung - ơng quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng (Năm trư ớc = 100)

Index of Central state Industrial output value

at constant 1994 prices by province (Previous year = 100)

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	113,6	113,0	112,1	116,2	114,5
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	116,2	113,2	112,5	116,5	112,9
Hà Nội	111,2	115,7	110,6	116,7	114,2
Vĩnh Phúc	117,2	250,6	34,7	147,2	158,6
Bắc Ninh	102,8	130,6	130,0	86,1	101,2
Hà Tây	121,8	102,2	85,9	114,0	115,1
Hải D- ơng	128,3	93,4	123,6	114,6	101,8
Hải Phòng	113,6	119,6	112,9	114,0	116,9
H- ơng Yên	110,8	121,8	118,4	317,0	115,1
Thái Bình	341,2	93,8	100,6	146,1	150,5
Hà Nam	155,9	121,2	112,1	105,9	115,1
Nam Định	102,1	111,1	121,3	111,0	114,2
Ninh Bình	127,9	64,9	149,2	173,1	131,9
Đông Bắc Bộ - North East	112,9	115,9	111,3	115,9	116,2
Cao Bằng	104,0	97,4	121,8	106,0	79,8
Tuyên Quang	317,2	91,8	86,3	126,4	142,1
Lào Cai	115,7	90,1	108,1	111,8	113,3
Yên Bái	39,3	94,0	73,9	91,3	142,1
Thái Nguyên	113,5	140,2	119,0	117,0	116,0
Lạng Sơn	128,7	85,2	87,2	103,6	107,7
Quảng Ninh	114,2	112,6	113,2	125,2	119,6
Bắc Giang	117,9	117,8	104,9	128,5	110,1
Phú Thọ	110,2	108,7	104,7	99,9	112,1
Tây Bắc Bộ - North West	103,0	106,5	162,1	105,8	147,1
Điện Biên	{				50,3
Lai Châu					
Sơn La		113,8	107,4	130,2	235,8
Hòa Bình		99,0	104,6	181,9	111,1
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	100,8	100,3	141,4	136,1	114,4
Thanh Hóa	96,2	98,4	120,0	131,3	110,7
Nghệ An	118,9	119,9	352,0	186,9	110,4
Hà Tĩnh	116,4	82,7	114,8	119,4	207,6
Quảng Bình	155,1	87,3	230,4	125,5	128,1
Thừa Thiên - Huế	105,1	117,2	135,7	111,8	125,5

154 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp**
Nhà n- ốc do trung - ơng quản lý theo giá so sánh 1994
phân theo địa ph- ơng (Năm tr- ớc = 100)
(Cont.) *Index of Central state Industrial output value*
at constant 1994 prices by province (Previous year = 100)

	2000	2001	2002	2003	% Sơ bộ Prel. 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	120,2	117,4	126,3	122,2	119,6
Đà Nẵng	127,4	150,7	132,5	124,8	125,7
Quảng Nam	126,5	96,5	187,0	155,1	126,3
Quảng Ngãi	120,5	85,5	123,9	121,7	111,3
Bình Định	318,7	107,0	81,0	153,4	133,6
Phú Yên	101,2	107,7	136,5	91,7	96,0
Khánh Hòa	100,3	101,6	104,1	111,9	108,0
Tây Nguyên - Central Highlands	92,8	129,8	110,0	164,9	119,1
Kon Tum		2134,1	76,4	65,6	101,1
Gia Lai	43,0	109,6	165,6	197,5	174,0
Đắk Lắk	{	132,0	109,7	68,9	100,1
Đắk Nông					99,0
Lâm Đồng	96,1	117,6	156,2	97,3	110,7
Đông Nam Bộ - South East	113,3	110,3	105,5	114,6	115,0
Ninh Thuận	47,9	163,9	97,7	0,0	
Bình Thuận	99,8	108,2	1979,2	86,3	110,2
Bình Ph- ớc	440,9	130,6	109,6	105,1	114,0
Tây Ninh	0,0		147,5	91,4	92,1
Bình D- ơng	103,2	72,8	88,1	187,3	111,1
Đồng Nai	90,4	122,4	92,4	104,1	110,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	140,3	114,0	124,5	126,6	128,1
TP. Hồ Chí Minh	115,5	109,3	106,1	114,3	114,5
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	114,4	130,1	120,3	100,6	111,5
Long An	97,1	126,5	122,0	112,8	91,7
Tiền Giang	112,7	97,3	120,0	103,9	150,2
Bến Tre					8422,2
Trà Vinh			5523,1	115,7	117,9
Vĩnh Long	110,3	257,2	111,8	61,9	100,6
Đồng Tháp		212,5	78,2	85,7	120,3
An Giang	90,4	442,8	105,5	109,1	97,5
Kiên Giang	111,2	105,6	107,0	96,7	114,1
Cần Thơ	{	111,2	101,7	144,9	84,0
Hậu Giang					
Sóc Trăng				70,7	112,3
Bạc Liêu			115,1	123,0	85,0
Cà Mau	114,3	85,0	92,5	89,0	105,1
Không xác định - Nec.	113,2	115,4	116,8	116,5	113,2

155 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

*Local state Industrial output value at constant 1994 prices
by industrial activity*

Tỷ đồng - Bill. dong

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
TỔNG SỐ - TOTAL	27934,9	31315,5	35479,3	36719,7	38916,9
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	788,7	950,1	1275,3	1278,5	1408,3
Khai thác than - Mining of coal	27,7	30,6	147,7	44,8	52,0
Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	118,3	141,5	142,4	206,9	259,7
Khai thác đá và mỏ khác Quarrying of stone and other mining	642,7	778,0	985,2	1026,8	1096,6
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	26138,1	29271,2	32952,9	34153,3	36149,0
Sản xuất thực phẩm và đồ uống Manufacture of food products and beverages	10182,0	11498,2	12673,2	13497,6	14591,1
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào Manufacture of tobacco products	2610,8	3008,0	3561,5	4342,6	4420,8
Sản xuất sản phẩm dệt - Manufacture of textiles	1091,9	1174,3	1230,8	1146,8	1291,3
Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	1009,8	1015,6	1126,3	1041,4	1167,4
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products	1867,1	1827,0	1931,7	2270,7	2515,9
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản Manufacture of wood and wood products	519,5	500,0	549,4	500,3	457,3
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy Manufacture of paper and paper products	456,9	457,0	541,6	393,0	385,9
Xuất bản, in và sao bản ghi - Publishing, printing and reproduction of recorded media	1266,9	1414,8	1589,9	1803,2	1987,0
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất Manufacture of chemical and chemical products	2017,5	2259,4	2386,6	1915,1	1945,8
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic Manufacture of rubber and plastic products	402,5	482,7	514,6	393,6	402,7

Công nghiệp - Industry 293

155 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**
(Cont.) *Local state Industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity*

Tỷ đồng - Bill. dong

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	2622,3	2864,2	3566,6	3827,6	4034,3
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	163,6	189,4	193,7	255,0	280,9
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	348,0	513,2	638,0	561,7	553,8
Sản xuất máy móc, thiết bị <i>Manufacture of machinery and equipment</i>	486,9	580,8	597,2	507,1	357,5
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	166,3	261,0	321,6	389,1	462,3
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - <i>Manufacture of radio and communication equipment and apparatus</i>	146,8	195,2	191,5	201,9	219,6
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks</i>	21,1	21,1	6,9	7,7	8,1
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ <i>Assembling and repairing motor vehicles</i>	134,2	157,7	194,3	189,0	184,1
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác <i>Manufacture and repairing of other transport equipment</i>	364,2	503,2	708,7	575,5	582,3
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	259,8	348,4	428,8	334,4	300,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước <i>Electricity, gas and water supply</i>	1008,1	1094,2	1251,1	1287,9	1359,6
Sản xuất và phân phối điện, ga <i>Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuels</i>	12,4	19,2	21,1	16,8	17,4
Sản xuất và phân phối nước <i>Collection, purification and distribution of water</i>	995,7	1075,0	1230,0	1271,1	1342,2

156

**Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n-ớc
do địa ph- ơng quản lý theo giá so sánh 1994
phân theo ngành công nghiệp (Năm tr-ớc = 100)**

*Index of local state Industrial output value at constant 1994 prices
by industrial activity (Previous year = 100)*

					%
	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
TỔNG SỐ - TOTAL	112,6	112,1	113,3	103,5	106,0
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	108,9	120,5	134,2	100,3	110,1
Khai thác than - Mining of coal	207,5	110,7	482,4	30,4	116,0
Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	119,8	119,7	100,7	145,3	125,5
Khai thác đá và mỏ khác Quarrying of stone and other mining	114,3	121,0	126,6	104,2	106,8
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	113,0	112,0	112,6	103,6	105,8
Sản xuất thực phẩm và đồ uống Manufacture of food products and beverages	113,9	112,9	110,2	106,5	108,1
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào Manufacture of tobacco products	132,0	115,2	118,4	121,9	101,8
Sản xuất sản phẩm dệt - Manufacture of textiles	109,4	107,5	104,8	93,2	112,6
Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	105,2	100,6	110,9	92,5	112,1
Sản xuất sản phẩm bằng da, giẻ da - Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products	109,5	97,9	105,7	117,6	110,8
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản Manufacture of wood and wood products	112,2	96,3	109,9	91,1	91,4
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy Manufacture of paper and paper products	99,8	100,0	118,5	72,5	98,2
Xuất bản, in và sao bản ghi - Publishing, printing and reproduction of recorded media	111,8	111,7	112,4	113,4	110,2
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất Manufacture of chemical and chemical products	96,9	112,0	105,6	80,2	101,6
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic Manufacture of rubber and plastic products	106,6	119,9	106,6	76,5	102,3

156 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp**
Nhà n- ốc do địa ph- ơng quản lý theo giá so sánh 1994
phân theo ngành công nghiệp (Năm tr- ớc = 100)
(Cont.) Index of local state Industrial output value
at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)

					%
	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	119,1	109,2	124,5	107,3	105,4
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	99,1	115,8	102,3	131,6	110,2
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	114,1	147,5	124,3	88,0	98,6
Sản xuất máy móc, thiết bị <i>Manufacture of machinery and equipment</i>	106,9	119,3	102,8	84,9	70,5
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	132,7	156,9	123,2	121,0	118,8
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - <i>Manufacture of radio and communication equipment and apparatus</i>	123,4	132,9	98,1	105,4	108,8
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks</i>	100,7	99,7	33,0	110,7	105,0
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ <i>Assembling and repairing motor vehicles</i>	93,7	117,5	123,2	97,3	97,4
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện VT khác <i>Manufacture and repairing of other transport equipment</i>	130,5	138,2	140,8	81,2	101,2
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	118,5	134,1	123,0	78,0	90,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc <i>Electricity, gas and water supply</i>	104,9	108,5	114,3	102,9	105,6
Sản xuất và phân phối điện, ga <i>Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuels</i>	62,3	154,8	110,1	80,1	102,6
Sản xuất và phân phối n- ớc <i>Collection, purification and distribution of water</i>	105,8	108,0	114,4	103,3	105,6

157 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

*Local state Industrial output value at constant 1994 prices
by province*

Tỷ đồng - Bill. dong

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N- ÓC - WHOLE COUNTRY	27934,9	31315,5	35479,3	36719,7	38916,9
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	5249,4	5929,3	6418,5	7465,5	7805,1
Hà Nội	2053,6	2524,7	2523,6	2971,2	3407,9
Vĩnh Phúc	57,0	62,6	216,0	85,6	44,5
Bắc Ninh	78,5	92,6	150,1	439,7	372,0
Hà Tây	263,5	264,9	265,0	300,8	347,7
Hải Dương	366,2	273,4	293,2	331,6	341,5
Hải Phòng	1538,2	1660,9	1993,1	2225,4	2098,6
Hưng Yên	47,3	64,2	76,0	119,2	117,3
Thái Bình	328,5	386,7	303,8	360,8	394,8
Hà Nam	99,8	112,3	116,0	126,6	138,3
Nam Định	217,6	244,4	226,6	220,4	230,3
Ninh Bình	199,2	242,6	255,1	284,2	312,2
Đông Bắc Bộ - North East	1639,6	2082,9	2446,9	2423,2	2369,6
Hà Giang	42,1	54,0	69,9	75,7	46,5
Cao Bằng	53,6	70,8	74,8	101,9	122,3
Bắc Kạn	13,0	13,1	16,8	30,1	36,4
Tuyên Quang	170,8	216,9	237,7	246,8	269,2
Lào Cai	82,2	109,7	123,8	136,1	155,9
Yên Bái	180,6	204,5	277,0	259,5	177,6
Thái Nguyên	191,3	237,5	210,1	113,8	58,5
Lạng Sơn	69,6	78,4	92,4	96,1	81,1
Quảng Ninh	451,3	603,2	740,1	670,4	753,5
Bắc Giang	56,7	79,5	102,5	142,6	149,7
Phú Thọ	328,4	415,3	501,8	550,2	518,9
Tây Bắc Bộ - North West	180,6	195,1	211,3	300,2	277,5
Điện Biên	{ 24,0	25,2	28,6	24,9	33,5
Lai Châu				17,3	25,6
Sơn La		88,8	85,1	135,8	81,7
Hòa Bình		81,1	97,6	122,2	136,7
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	1553,1	1666,6	2229,0	1703,7	1615,6
Thanh Hóa	372,6	379,4	962,4	315,6	244,6
Nghệ An	371,4	374,0	407,4	463,0	402,8
Hà Tĩnh	132,7	139,5	114,4	135,3	162,7
Quảng Bình	265,5	307,8	238,2	249,5	247,8
Quảng Trị	109,4	120,3	116,9	117,6	121,4
Thừa Thiên - Huế	301,5	345,6	389,7	422,7	436,3

157 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n- ớc**
do địa ph- ơng quản lý theo giá so sánh 1994
phân theo địa ph- ơng
(Cont.) *Local state Industrial output value at constant 1994 prices*
by province

Tỷ đồng - Bill. dong

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	3264,4	3617,1	3816,8	4297,7	4718,3
Đà Nẵng	769,4	739,6	814,3	824,2	850,5
Quảng Nam	168,9	202,2	260,2	362,2	424,8
Quảng Ngãi	26,8	31,0	39,2	54,1	73,5
Bình Định	658,7	724,9	692,1	747,1	761,3
Phú Yên	299,8	312,2	279,8	275,3	282,4
Khánh Hòa	1340,8	1607,2	1731,2	2034,8	2325,8
Tây Nguyên - Central Highlands	422,2	427,6	461,2	475,6	506,4
Kon Tum	60,0	24,0	23,6	32,1	37,0
Gia Lai	65,5	76,3	78,3	96,4	100,7
Đắk Lắk	{	125,6	135,7	71,3	67,0
Đắk Nông				70,3	81,5
Lâm Đồng		171,1	191,6	205,5	220,2
Đông Nam Bộ - South East	8435,1	9154,3	10412,5	9602,5	10498,0
Ninh Thuận	170,6	186,2	240,5	323,1	370,9
Bình Thuận	301,6	325,2	329,2	261,3	232,6
Bình Ph- ớc	4,6	4,5	12,1	32,7	27,9
Tây Ninh	158,9	172,2	154,5	191,8	180,5
Bình D- ơng	350,2	403,5	437,4	551,1	600,7
Đồng Nai	1002,2	1208,9	1436,9	1734,0	1966,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	493,0	429,1	388,1	370,5	355,4
TP. Hồ Chí Minh	5954,0	6424,7	7413,8	6138,0	6763,6
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	7190,5	8242,6	9483,1	10451,3	11126,4
Long An	320,6	286,8	294,0	192,7	143,8
Tiền Giang	287,0	268,0	298,7	384,6	380,4
Bến Tre	410,6	465,3	546,3	624,0	539,1
Trà Vinh	152,7	254,3	224,7	544,8	628,6
Vĩnh Long	185,0	141,5	165,6	206,8	215,1
Đồng Tháp	223,1	191,2	268,4	306,5	369,0
An Giang	508,0	421,7	612,4	455,3	509,9
Kiên Giang	742,3	973,5	1289,9	1415,4	1484,7
Cần Thơ	{	2218,5	2778,9	2013,6	2033,8
Hậu Giang				1032,3	1128,3
Sóc Trăng		766,2	928,6	1036,2	1164,8
Bạc Liêu		243,0	259,1	370,4	396,7
Cà Mau		1133,5	1273,7	1868,7	2132,2

158 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà n- ớc do địa ph- ơng quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng (Năm tr ớc = 100)

*Index of local state Industrial output value at constant 1994 prices
by province (Previous year = 100)*

	2000	2001	2002	2003	% Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	112,6	112,1	113,3	103,5	106,0
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	107,7	113,0	108,2	116,3	104,5
Hà Nội	112,0	122,9	100,0	117,7	114,7
Vĩnh Phúc	107,5	109,7	345,0	39,7	51,9
Bắc Ninh	153,6	118,1	162,1	292,9	84,6
Hà Tây	111,2	100,5	100,0	113,5	115,6
Hải D- ơng	105,0	74,6	107,3	113,1	103,0
Hải Phòng	109,2	108,0	120,0	111,7	94,3
H- ơng Yên	124,2	135,8	118,3	156,8	98,4
Thái Bình	101,2	117,7	78,6	118,8	109,4
Hà Nam	113,4	112,5	103,3	109,1	109,2
Nam Định	69,2	112,3	92,7	97,3	104,5
Ninh Bình	114,4	121,8	105,2	111,4	109,9
Đồng Bắc Bộ - North East	116,9	127,1	117,5	99,0	97,8
Hà Giang	119,9	128,3	129,5	108,3	61,4
Cao Bằng	118,5	132,2	105,7	136,3	119,9
Bắc Kạn	125,4	100,4	128,5	178,6	121,0
Tuyên Quang	130,1	127,0	109,6	103,8	109,1
Lào Cai	102,2	133,5	112,8	110,0	114,5
Yên Bái	117,8	113,3	135,4	93,7	68,4
Thái Nguyên	107,1	124,2	88,5	54,1	51,4
Lạng Sơn	117,0	112,7	117,9	103,9	84,5
Quảng Ninh	122,8	133,7	122,7	90,6	112,4
Bắc Giang	115,3	140,2	128,9	139,1	105,0
Phú Thọ	112,4	126,4	120,8	109,7	94,3
Tây Bắc Bộ - North West	109,3	108,0	108,3	142,1	92,5
Điện Biên	{ 87,8	104,9	113,4	147,6	134,5
Lai Châu					148,2
Sơn La					60,2
Hòa Bình					111,9
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	114,8	107,3	133,8	76,4	94,8
Thanh Hóa	109,3	101,8	253,7	32,8	77,5
Nghệ An	117,2	100,7	108,9	113,6	87,0
Hà Tĩnh	113,8	105,1	82,0	118,3	120,3
Quảng Bình	128,8	115,9	77,4	104,8	99,3
Quảng Trị	111,8	110,0	97,2	100,6	103,2
Thừa Thiên - Huế	109,9	114,6	112,8	108,5	103,2

158 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp**
Nhà n- ớc do địa ph- ơng quản lý theo giá so sánh 1994
phân theo địa ph- ơng (Năm tr- ớc = 100)
 (Cont.) *Index of local state Industrial output value*
at constant 1994 prices by province (Previous year = 100)

	2000	2001	2002	2003	% Sơ bộ Prel. 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	118,9	110,8	105,5	112,6	109,8
Đà Nẵng	106,3	96,1	110,1	101,2	103,2
Quảng Nam	118,8	119,7	128,7	139,2	117,3
Quảng Ngãi	116,8	115,3	126,6	138,1	135,7
Bình Định	130,8	110,1	95,5	107,9	101,9
Phú Yên	164,2	104,1	89,6	98,4	102,6
Khánh Hòa	114,6	119,9	107,7	117,5	114,3
Tây Nguyên - Central Highlands	112,9	101,3	107,9	103,1	106,5
Kon Tum	122,5	40,0	98,4	135,9	115,1
Gia Lai	86,5	116,5	102,6	123,1	104,4
Đắk Lắk	{	125,0	108,1	100,5	94,1
Đắk Nông					115,9
Lâm Đồng	114,9	112,0	116,3	92,3	107,1
Đông Nam Bộ - South East	113,1	108,5	113,7	92,2	109,3
Ninh Thuận	106,6	109,2	129,2	134,3	114,8
Bình Thuận	129,3	107,8	101,3	79,4	89,0
Bình Ph- ớc	83,9	98,3	264,4	271,1	85,3
Tây Ninh	111,6	108,4	89,7	124,2	94,1
Bình D- ơng	145,2	115,2	108,4	126,0	109,0
Đồng Nai	118,0	120,6	118,9	120,7	113,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	110,6	107,9	115,4	82,8	110,2
TP. Hồ Chí Minh	111,0	87,0	90,4	95,5	95,9
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	111,6	114,6	115,1	110,2	106,5
Long An	112,1	89,5	102,5	65,5	74,6
Tiền Giang	126,4	93,4	111,4	128,8	98,9
Bến Tre	114,3	113,3	117,4	114,2	86,4
Trà Vinh	98,9	166,6	88,3	242,5	115,4
Vĩnh Long	120,0	76,5	117,0	124,9	104,0
Đồng Tháp	93,2	85,7	140,4	114,2	120,4
An Giang	110,2	83,0	145,3	74,3	112,0
Kiên Giang	108,1	131,1	132,5	109,7	104,9
Cần Thơ	{	116,6	125,3	107,9	101,0
Hậu Giang					109,3
Sóc Trăng	110,7	121,2	97,4	114,6	112,4
Bạc Liêu	101,3	106,6	111,3	128,5	107,1
Cà Mau	109,1	112,4	124,9	117,4	114,1

159

Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà n- ớc
theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
Non-State Industrial output value at constant 1994 prices
by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dong

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
TỔNG SỐ - TOTAL	44144,1	53647,0	63474,4	78291,9	96150,1
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	1095,4	1345,7	1740,8	2171,7	2746,7
Khai thác than - Mining of coal	32,6	38,8	65,5	64,2	68,8
Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	53,0	55,0	68,2	105,5	145,0
Khai thác đá và mỏ khác Quarrying of stone and other mining	1009,8	1251,9	1607,1	2002,0	2532,9
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	43026,0	52280,5	61679,5	76050,1	93288,2
Sản xuất thực phẩm và đồ uống Manufacture of food products and beverages	14622,3	17291,6	20211,0	23872,2	27816,6
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào Manufacture of tobacco products	33,7	56,6	57,4	54,6	52,8
Sản xuất sản phẩm dệt - Manufacture of textiles	2355,8	2659,2	3033,6	3843,1	4834,4
Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	2616,4	3108,4	3609,0	4019,8	4484,8
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products	2367,9	3083,5	3587,2	3863,5	4272,4
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản Manufacture of wood and wood products	2441,3	2720,2	3112,6	3898,5	4801,6
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy Manufacture of paper and paper products	1602,0	1971,3	2070,8	2751,6	3437,5
Xuất bản, in và sao bản ghi - Publishing, printing and reproduction of recorded media	191,7	236,4	255,7	496,6	1331,4
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế Manufacture of coke, refined petroleum products	163,2	154,9	148,2	131,5	130,9
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất Manufacture of chemical and chemical products	1190,1	1873,4	2386,3	2979,2	3712,6
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic Manufacture of rubber and plastic products	2848,8	3623,3	4320,1	5366,5	6615,4

Công nghiệp - Industry 301

159 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Non-State Industrial output value at constant 1994 prices
by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dong

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	3625,0	4279,9	5059,8	6565,4	8634,9
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	851,4	899,3	1424,8	2556,9	3453,0
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	3261,4	4081,5	5017,4	6481,2	8252,3
Sản xuất máy móc, thiết bị <i>Manufacture of machinery and equipment</i>	522,8	684,9	891,5	1270,4	1736,3
Sản xuất TB văn phòng, máy tính <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>	23,2	32,2	50,5	20,1	16,8
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	567,2	614,6	868,7	956,5	1103,1
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - <i>Manufacture of radio and communication equipment and apparatus</i>	104,3	390,7	218,7	389,8	602,0
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks</i>	32,4	30,6	60,7	94,5	149,1
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ <i>Assembling and repairing motor vehicles</i>	317,7	379,2	471,8	523,3	614,9
Sản xuất, sửa chữa ph-ơng tiện VT khác <i>Manufacture and repairing of other transport equipment</i>	635,2	1071,2	1111,6	1213,4	1311,6
Sản xuất gi-ờng, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furnitures</i>	2502,7	2887,0	3538,3	4498,0	5682,5
Sản xuất sản phẩm tái chế - <i>Recycling</i>	149,5	150,6	173,8	203,5	241,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n-ớc <i>Electricity, gas and water supply</i>	22,7	20,8	54,1	70,1	115,2
Sản xuất và phân phối điện, ga <i>Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel</i>	7,0	4,9	16,4	35,5	60,8
Sản xuất và phân phối n-ớc <i>Collection, purification and distribution of water</i>	15,7	15,9	37,7	34,6	54,4

302 Công nghiệp - Industry

160

**Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước
theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**
(Năm cơ sở = 100)

*Index of non-State Industrial output value at constant 1994 prices
by industrial activity (Previous year = 100)*

					%
	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
TỔNG SỐ - TOTAL	119,2	121,5	118,3	123,3	122,8
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	120,6	122,9	129,4	124,8	126,5
Khai thác than - Mining of coal	109,4	119,1	169,0	98,0	107,1
Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	117,1	103,7	124,0	154,8	137,4
Khai thác đá và mỏ khác Quarrying of stone and other mining	121,2	124,0	128,4	124,6	126,5
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	119,2	121,5	118,0	123,3	122,7
Sản xuất thực phẩm và đồ uống Manufacture of food products and beverages	120,2	118,3	116,9	118,1	116,5
Sản xuất thuốc lá, thuốc lã Manufacture of tobacco products	183,5	167,9	101,5	95,0	96,7
Sản xuất sản phẩm dệt - Manufacture of textiles	113,9	112,9	114,1	126,7	125,8
Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	115,4	118,8	116,1	111,4	111,6
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products	122,1	130,2	116,3	107,7	110,6
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản Manufacture of wood and wood products	109,7	111,4	114,4	125,3	123,2
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy Manufacture of paper and paper products	131,8	123,0	105,0	132,9	124,9
Xuất bản, in và sao bản ghi - Publishing, printing and reproduction of recorded media	109,8	123,3	108,1	194,2	268,1
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế Manufacture of coke, refined petroleum products	162,4	95,0	95,6	88,8	99,5
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất Manufacture of chemical and chemical products	123,9	157,4	127,4	124,8	124,6
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic Manufacture of rubber and plastic products	119,7	127,2	119,2	124,2	123,3

160 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà n-ớc theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp (Năm trỏớc = 100)

(Cont.) Index of non-State Industrial output value

at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)

					%
	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	115,5	118,1	118,2	129,8	131,5
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	151,4	105,6	158,4	179,5	135,0
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	115,4	125,1	122,9	129,2	127,3
Sản xuất máy móc, thiết bị <i>Manufacture of machinery and equipment</i>	135,3	131,0	130,2	142,5	136,7
Sản xuất TB văn phòng, máy tính <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>	92,1	138,7	156,6	39,8	83,5
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	136,6	108,4	141,3	110,1	115,3
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - <i>Manufacture of radio and communication equipment and apparatus</i>	191,0	374,5	56,0	178,2	154,4
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks</i>	103,7	94,6	198,0	155,8	157,8
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ <i>Assembling and repairing motor vehicles</i>	125,4	119,3	124,4	110,9	117,5
Sản xuất, sửa chữa ph-ơng tiện VT khác <i>Manufacture and repairing of other transport equipment</i>	115,9	168,6	103,8	109,2	108,1
Sản xuất gi-ờng, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	112,8	115,4	122,6	127,1	126,3
Sản xuất sản phẩm tái chế - <i>Recycling</i>	117,3	100,7	115,4	117,1	118,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n-ớc <i>Electricity, gas and water supply</i>	202,9	91,6	260,5	129,5	164,4
Sản xuất và phân phối điện, ga <i>Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuels</i>	230,1	70,6	334,3	216,3	171,3
Sản xuất và phân phối n-ớc <i>Collection, purification and distribution of water</i>	192,9	100,9	237,6	91,8	157,3

161 Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước
theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
*Non-State Industrial output value at constant 1994 prices
by province*

Tỷ đồng - Bill. dong

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N-ƯỚC - WHOLE COUNTRY	44144,1	53647,0	63474,4	78291,9	96150,1
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	8976,2	11739,8	14411,9	18704,9	23090,5
Hà Nội	1803,1	2112,6	2827,7	4547,6	5263,3
Vĩnh Phúc	194,2	242,4	438,9	632,7	1177,5
Bắc Ninh	646,3	845,2	1060,1	1378,3	1731,1
Hà Tây	1462,6	1769,7	2135,3	2276,6	2704,3
Hải Dương	638,4	859,1	967,5	1135,6	1435,4
Hải Phòng	1589,1	2395,2	2667,2	3261,8	3989,2
Hưng Yên	414,3	970,8	1190,5	1435,5	1876,2
Thái Bình	1015,2	1133,3	1411,1	1569,9	1882,3
Hà Nam	293,4	336,2	454,5	662,7	747,5
Nam Định	704,7	819,1	978,4	1250,9	1584,9
Ninh Bình	214,9	256,2	280,7	553,3	698,8
Đông Bắc Bộ - North East	1222,8	1572,4	1912,3	2460,4	3234,4
Hà Giang	51,8	62,5	74,0	91,4	115,7
Cao Bằng	36,2	39,5	45,0	60,5	80,0
Bắc Kạn	22,8	26,3	40,6	50,0	63,8
Tuyên Quang	87,5	120,8	148,2	163,9	194,4
Lào Cai	49,7	46,7	54,5	70,9	87,1
Yên Bái	112,4	141,5	132,1	206,9	387,9
Thái Nguyên	181,4	223,7	332,5	399,1	521,2
Lạng Sơn	86,4	127,8	140,0	158,9	234,9
Quảng Ninh	179,2	226,5	207,0	406,8	417,0
Bắc Giang	147,1	169,2	204,4	239,5	331,2
Phú Thọ	268,3	387,9	534,0	612,5	801,2
Tây Bắc Bộ - North West	254,0	274,9	323,6	385,2	437,8
Điện Biên	130,2	140,5	158,1	126,6	145,4
Lai Châu				40,4	40,6
Sơn La	35,1	41,6	49,5	75,4	78,4
Hòa Bình	88,7	92,8	116,0	142,8	173,4
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	2480,7	2660,1	2476,5	3539,9	4308,1
Thanh Hóa	1229,1	1215,1	818,2	1487,0	1839,4
Nghệ An	467,5	529,6	591,3	793,6	953,2
Hà Tĩnh	195,8	223,2	284,3	324,8	410,3
Quảng Bình	195,2	233,1	271,2	315,8	372,0
Quảng Trị	135,7	165,1	207,6	245,5	304,7
Thừa Thiên - Huế	257,4	294,0	303,9	373,2	428,5

161 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà n- ớc**
theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng
(Cont.) *Non-State Industrial output value at constant 1994 prices*
by province

Tỷ đồng - Bill. dong\$

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	3078,5	3643,2	4163,4	5022,1	6494,0
Đà Nẵng	572,5	676,5	657,5	855,8	998,8
Quảng Nam	613,8	802,4	938,4	1058,3	1357,8
Quảng Ngãi	344,4	355,4	363,7	403,5	503,6
Bình Định	573,5	570,1	664,9	854,2	1145,4
Phú Yên	306,8	335,6	388,7	458,1	646,5
Khánh Hòa	667,5	903,2	1150,2	1392,2	1841,9
Tây Nguyên - Central Highlands	1195,2	1234,7	1425,7	1469,1	1783,9
Kon Tum	102,8	109,0	136,0	155,5	172,1
Gia Lai	258,7	269,1	314,8	358,7	410,5
Đắk Lắk	{	326,3	344,7	457,0	333,3
Đắk Nông					
Lâm Đồng	507,4	511,9	517,9	561,8	653,3
Đông Nam Bộ - South East	19271,2	23683,4	28666,7	34845,9	41597,9
Ninh Thuận	120,9	130,2	140,4	164,8	195,6
Bình Thuận	457,1	568,7	710,6	774,7	960,6
Bình Ph- ớc	193,9	252,4	356,5	453,7	666,1
Tây Ninh	363,0	413,6	536,4	648,2	875,0
Bình D- ơng	2662,5	3187,8	4106,5	5037,5	6065,1
Đồng Nai	1602,9	1817,8	2374,5	2766,2	3398,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	662,3	856,5	1039,2	1758,5	1918,5
TP. Hồ Chí Minh	13208,6	16456,4	19402,6	23242,3	27518,7
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	7665,5	8838,5	10094,3	11864,4	15203,5
Long An	506,0	543,1	600,4	786,9	1100,1
Tiền Giang	582,0	615,5	607,4	729,9	1086,8
Bến Tre	508,7	563,5	626,6	685,4	826,1
Trà Vinh	435,4	456,8	422,1	467,3	571,4
Vĩnh Long	524,2	566,0	684,3	768,4	992,2
Đồng Tháp	700,2	783,5	890,2	997,7	1102,5
An Giang	715,6	867,6	922,9	1034,2	1252,5
Kiên Giang	902,7	988,9	1004,3	1107,9	1404,1
Cần Thơ	{	1030,9	1235,3	1689,8	1518,0
Hậu Giang					
Sóc Trăng	819,7	1093,4	1291,9	1593,9	1887,2
Bạc Liêu	304,7	315,0	436,7	449,4	515,9
Cà Mau	635,4	809,9	917,7	1095,9	1308,9

162 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương (Năm cơ sở = 100)

*Index of non-State Industrial output value at constant 1994 prices
by province (Previous year = 100)*

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N-ƯỚC - WHOLE COUNTRY	119,2	121,5	118,3	123,3	122,8
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	118,6	130,8	122,8	129,8	123,4
Hà Nội	117,4	117,2	133,8	160,8	115,7
Vĩnh Phúc	116,6	124,8	181,1	144,2	186,1
Bắc Ninh	132,4	130,8	125,4	130,0	125,6
Hà Tây	111,3	121,0	120,7	106,6	118,8
Hải Dương	105,9	134,6	112,6	117,4	126,4
Hải Phòng	130,8	150,7	111,4	122,3	122,3
Hưng Yên	118,7	234,4	122,6	120,6	130,7
Thái Bình	105,0	111,6	124,5	111,2	119,9
Hà Nam	112,5	114,6	135,2	145,8	112,8
Nam Định	146,1	116,2	119,4	127,9	126,7
Ninh Bình	114,2	119,2	109,6	197,1	126,3
Đông Bắc Bộ - North East	121,5	128,6	121,6	128,7	131,5
Hà Giang	117,1	120,8	118,4	123,5	126,5
Cao Bằng	132,5	108,9	114,0	134,4	132,2
Bắc Kạn	130,1	115,6	154,4	122,9	127,7
Tuyên Quang	114,4	138,1	122,7	110,6	118,6
Lào Cai	113,5	94,0	116,6	130,2	122,8
Yên Bái	178,6	125,8	93,4	156,6	187,5
Thái Nguyên	114,9	123,3	148,6	120,0	130,6
Lạng Sơn	116,6	147,9	109,6	113,5	147,8
Quảng Ninh	122,6	126,4	91,4	196,6	102,5
Bắc Giang	110,7	115,0	120,8	117,1	138,3
Phú Thọ	120,0	144,6	137,7	114,7	130,8
Tây Bắc Bộ - North West	109,7	108,2	117,7	119,0	113,6
Điện Biên	{	102,8	107,9	112,6	114,9
Lai Châu					100,5
Sơn La					103,9
Hòa Bình					121,4
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	153,2	107,2	93,1	142,9	121,7
Thanh Hóa	261,3	98,9	67,3	181,7	123,7
Nghệ An	107,3	113,3	111,6	134,2	120,1
Hà Tĩnh	107,7	114,0	127,4	114,3	126,3
Quảng Bình	108,0	119,4	116,3	116,4	117,8
Quảng Trị	117,7	121,7	125,7	118,3	124,1
Thừa Thiên - Huế	109,4	114,2	103,4	122,8	114,8

162 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp**
ngoài Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
(Năm cơ sở = 100)
(Cont.) *Index of non-State Industrial output value*
at constant 1994 prices by province (Previous year = 100)

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	117,9	118,3	114,3	120,6	129,3
Đà Nẵng	112,9	118,2	97,2	130,2	116,7
Quảng Nam	120,5	130,7	117,0	112,8	128,3
Quảng Ngãi	111,8	103,2	102,3	111,0	124,8
Bình Định	131,3	99,4	116,6	128,5	134,1
Phú Yên	110,3	109,4	115,8	117,9	141,1
Khánh Hòa	116,9	135,3	127,4	121,0	132,3
Tây Nguyên - Central Highlands	115,0	103,3	115,5	103,0	121,4
Kon Tum	119,4	106,1	124,7	114,3	110,7
Gia Lai	114,0	104,0	117,0	113,9	114,4
Đắk Lắk	{	109,8	105,6	132,6	86,0
Đắk Nông					
Lâm Đồng	118,1	100,9	101,2	108,5	116,3
Đông Nam Bộ - South East	120,9	122,9	121,0	121,6	119,4
Ninh Thuận	113,7	107,7	107,9	117,4	118,7
Bình Thuận	116,0	124,4	125,0	109,0	124,0
Bình Phước	147,5	130,2	141,2	127,3	146,8
Tây Ninh	114,8	113,9	129,7	120,8	135,0
Bình Dương	128,7	119,7	128,8	122,7	120,4
Đồng Nai	187,4	113,4	130,6	116,5	122,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	117,8	129,3	121,3	169,2	109,1
TP. Hồ Chí Minh	114,8	124,6	117,9	119,8	118,4
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	109,3	115,3	114,2	117,5	128,1
Long An	112,0	107,3	110,6	131,1	139,8
Tiền Giang	107,2	105,8	98,7	120,2	148,9
Bến Tre	108,3	110,8	111,2	109,4	120,5
Trà Vinh	107,1	104,9	92,4	110,7	122,3
Vĩnh Long	110,2	108,0	120,9	112,3	129,1
Đồng Tháp	103,1	111,9	113,6	112,1	110,5
An Giang	103,2	121,2	106,4	112,1	121,1
Kiên Giang	101,0	109,5	101,6	110,3	126,7
Cần Thơ	{	109,0	119,8	136,8	127,1
Hậu Giang					
Sóc Trăng	107,9	133,4	118,2	123,4	118,4
Bạc Liêu	110,4	103,4	138,6	102,9	114,8
Cà Mau	151,3	127,5	113,3	119,4	119,4

163 Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tập thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

*Industrial output value of collective economic sector
at constant 1994 prices by industrial activity*

Tỷ đồng - Bill. dong

	2000	2001	2002	2003
TỔNG SỐ - TOTAL	1334,0	1575,1	1667,6	1769,6
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	122,1	131,8	139,1	176,2
Khai thác than - Mining of coal	0,6	0,6	3,4	2,9
Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	0,6	0,8	3,5	6,7
Khai thác đá và mỏ khác <i>Quarrying of stone and other mining</i>	120,9	130,4	132,2	166,6
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	1204,6	1436,9	1520,9	1585,2
Sản xuất thực phẩm và đồ uống <i>Manufacture of food products and beverages</i>	89,1	93,6	78,7	77,0
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào <i>Manufacture of tobacco products</i>	8,1	13,9	10,9	7,4
Sản xuất sản phẩm dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	190,6	229,3	223,5	222,7
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	45,0	55,6	32,3	38,2
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - <i>Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products</i>	11,9	7,7	17,2	22,1
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản <i>Manufacture of wood and wood products</i>	118,1	135,2	162,5	204,2
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	167,7	178,3	177,5	201,2
Xuất bản, in và sao bản ghi <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>	1,1	3,7	2,9	10,6
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemical and chemical products</i>	20,1	29,0	11,9	11,5
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	104,2	153,0	169,3	186,2

163 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tập thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Industrial output value of collective economic sector
at constant 1994 prices by industrial activity

	Tỷ đồng - Bill. dong			
	2000	2001	2002	2003
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	87,5	96,9	140,3	113,7
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	74,9	73,5	94,6	95,4
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	130,4	185,7	162,9	174,9
Sản xuất máy móc, thiết bị <i>Manufacture of machinery and equipment</i>	10,4	17,2	16,3	16,2
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	23,3	13,4	8,5	2,9
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - <i>Manufacture of radio and communication equipment and apparatus</i>				0,1
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks</i>	1,9	2,2	2,1	0,1
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ <i>Assembling and repairing motor vehicles</i>	28,1	25,4	71,1	40,3
Sản xuất, sửa chữa ph-ơng tiện VT khác <i>Manufacture and repairing of other transport equipment</i>	46,4	66,7	73,0	85,3
Sản xuất gi-ờng, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	39,6	55,0	65,4	75,1
Sản xuất sản phẩm tái chế - <i>Recycling</i>	6,2	1,6	0,0	0,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n-ớc <i>Electricity, gas and water supply</i>	7,3	6,4	7,6	8,2
Sản xuất và phân phối điện, ga <i>Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel</i>	6,0	3,6	6,7	7,1
Sản xuất và phân phối n-ớc <i>Collection, purification and distribution of water</i>	1,3	2,8	0,9	1,1

164

Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tập thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
(Năm trỏớc = 100)

Index of Industrial output value of collective economic sector at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)

	%			
	2000	2001	2002	2003
TỔNG SỐ - TOTAL	124,0	118,1	105,9	106,1
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	113,5	108,0	105,5	126,7
Khai thác than - Mining of coal	60,3	99,3	624,1	86,1
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>				
Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	200,6	124,2	433,5	193,7
Khai thác đá và mỏ khác <i>Quarrying of stone and other mining</i>	113,7	107,9	101,4	126,0
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	124,9	119,3	105,8	104,2
Sản xuất thực phẩm và đồ uống <i>Manufacture of food products and beverages</i>	100,6	105,1	84,1	97,8
Sản xuất thuốc lá, thuốc lỏ				
<i>Manufacture of tobacco products</i>	236,8	172,1	78,3	67,6
Sản xuất sản phẩm dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	162,3	120,2	97,5	99,7
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	98,2	123,7	58,1	118,1
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - <i>Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products</i>	100,3	64,8	223,2	128,6
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản <i>Manufacture of wood and wood products</i>	130,7	114,5	120,2	125,7
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	120,6	106,3	99,6	113,3
Xuất bản, in và sao bản ghi - <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>	208,8	331,9	78,0	367,7
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemical and chemical products</i>	80,2	144,6	41,0	97,1
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	142,7	146,8	110,7	110,0

164 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tập thể theo giá so sánh 1994

phân theo ngành công nghiệp (Năm trỏớc = 100)

(Cont.) Index of Industrial output value of collective economic sector at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)

	%			
	2000	2001	2002	2003
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	95,8	110,8	144,8	81,0
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	210,4	98,1	128,7	100,9
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	142,3	142,4	87,7	107,4
Sản xuất máy móc, thiết bị <i>Manufacture of machinery and equipment</i>	75,8	166,0	94,9	99,4
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	95,6	57,5	63,1	33,7
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks</i>	95,3	117,6	92,7	6,2
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ <i>Assembling and repairing motor vehicles</i>	99,9	90,5	279,6	56,6
Sản xuất, sửa chữa ph-ơng tiện vận tải khác <i>Manufacture and repairing of other transport equipment</i>	98,9	143,8	109,5	116,8
Sản xuất gi-ờng, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	125,1	139,0	118,9	114,9
Sản xuất sản phẩm tái chế - <i>Recycling</i>	155,4	26,1	0,0	
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n-ớc <i>Electricity, gas and water supply</i>	201,2	87,8	118,1	108,1
Sản xuất và phân phối điện, ga <i>Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuels</i>	480,9	59,3	187,2	106,2
Sản xuất và phân phối n-ớc <i>Collection, purification and distribution of water</i>	53,6	222,8	31,0	122,8

165

Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế t- nhân theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

*Industrial output value of private economic sector
at constant 1994 prices by industrial activity*

Tỷ đồng - Bill. dong

	2000	2001	2002	2003
TỔNG SỐ - TOTAL	19377,8	27115,4	34173,2	46421,7
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	312,7	499,6	710,7	1055,8
Khai thác than - Mining of coal	9,8	13,8	21,0	15,8
Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	5,9	7,0	25,0	60,5
Khai thác đá và mỏ khác <i>Quarrying of stone and other mining</i>	297,0	478,8	664,7	979,5
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	19063,7	26613,7	33429,3	45331,5
Sản xuất thực phẩm và đồ uống <i>Manufacture of food products and beverages</i>	6807,7	9078,9	11417,9	14512,5
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào <i>Manufacture of tobacco products</i>	21,8	39,1	40,5	42,3
Sản xuất sản phẩm dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	685,4	934,4	1205,5	1791,3
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	1055,6	1433,1	1733,4	1946,3
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - <i>Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products</i>	1767,2	2447,7	2857,1	3099,0
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản <i>Manufacture of wood and wood products</i>	704,8	814,8	1019,2	1602,4
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1004,5	1351,5	1439,5	2064,8
Xuất bản, in và sao bản ghi - <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>	49,2	80,8	90,2	316,6
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke, refined petroleum products</i>	159,2	150,7	146,0	129,2
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemical and chemical products</i>	876,3	1523,8	2023,5	2595,5
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	1711,1	2357,9	2874,1	3730,6

Công nghiệp - Industry 313

165 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế t- nhân theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Industrial output value of private economic sector
at constant 1994 prices by industrial activity

	Tỷ đồng - Bill. dong			
	2000	2001	2002	2003
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	1335,2	1826,4	2302,1	3664,6
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	365,0	313,2	765,7	1800,2
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	749,0	1368,7	1847,1	2928,9
Sản xuất máy móc, thiết bị <i>Manufacture of machinery and equipment</i>	285,9	427,2	613,7	996,1
Sản xuất thiết bị văn phòng, máy tính <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>	23,2	32,2	50,5	20,1
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	366,2	411,7	686,8	774,0
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - <i>Manufacture of radio and communication equipment and apparatus</i>	75,9	364,0	188,2	352,5
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks</i>	23,1	23,2	52,8	89,7
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ <i>Assembling and repairing motor vehicles</i>	102,9	165,1	192,2	294,3
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện vận tải khác <i>Manufacture and repairing of other transport equipment</i>	175,9	576,5	596,3	685,0
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	703,5	878,4	1263,1	1861,0
Sản xuất sản phẩm tái chế - <i>Recycling</i>	15,1	14,4	23,9	34,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc <i>Electricity, gas and water supply</i>	1,4	2,1	33,2	34,4
Sản xuất và phân phối điện, ga <i>Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuels</i>	0,1	0,1	9,2	26,7
Sản xuất và phân phối n- ớc <i>Collection, purification and distribution of water</i>	1,3	2,0	24,0	7,7

166 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế t- nhân theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp (Năm trỏớc = 100)

*Index of Industrial output value of private economic sector
at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)*

	%			
	2000	2001	2002	2003
TỔNG SỐ - TOTAL	138,7	139,9	126,0	135,8
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	173,1	159,8	142,2	148,5
Khai thác than - Mining of coal	105,6	139,7	152,9	74,8
Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	98,7	119,7	357,3	241,9
Khai thác đá và mỏ khác Quarrying of stone and other mining	179,6	161,2	138,8	147,4
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	138,3	139,6	125,6	135,6
Sản xuất thực phẩm và đồ uống Manufacture of food products and beverages	144,5	133,4	125,8	127,1
Sản xuất thuốc lá, thuốc lỏo Manufacture of tobacco products	186,5	178,6	103,8	104,4
Sản xuất sản phẩm dệt - Manufacture of textiles	117,1	136,4	129,0	148,6
Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	130,3	135,8	120,9	112,3
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products	125,6	138,5	116,7	108,5
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản Manufacture of wood and wood products	118,6	115,6	125,1	157,2
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy Manufacture of paper and paper products	149,2	134,6	106,5	143,4
Xuất bản, in và sao bản ghi - Publishing, printing and reproduction of recorded media	120,3	164,5	111,5	351,1
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế Manufacture of coke, refined petroleum products	159,8	94,7	96,9	88,5
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất Manufacture of chemical and chemical products	129,7	173,9	132,8	128,3
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic Manufacture of rubber and plastic products	127,6	137,8	121,9	129,8

166 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế t- nhân theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp** (Năm trỏc = 100)

(Cont.) *Index of Industrial output value of private economic sector at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)*

	%			
	2000	2001	2002	2003
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	143,0	136,8	126,1	159,2
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	231,2	85,8	244,5	235,1
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	126,6	182,7	135,0	158,6
Sản xuất máy móc, thiết bị <i>Manufacture of machinery and equipment</i>	174,1	149,4	143,6	162,3
Sản xuất thiết bị văn phòng, máy tính <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>	92,1	138,7	156,6	39,8
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	168,5	112,4	166,8	112,7
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - <i>Manufacture of radio and communication equipment and apparatus</i>	270,3	479,6	51,7	187,3
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks</i>	125,2	100,4	227,7	169,7
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ <i>Assembling and repairing motor vehicles</i>	178,3	160,3	116,4	153,2
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện vận tải khác <i>Manufacture and repairing of other transport equipment</i>	175,8	327,6	103,4	114,9
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	130,4	124,8	143,8	147,3
Sản xuất sản phẩm tái chế - <i>Recycling</i>	746,8	95,0	166,9	145,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc <i>Electricity, gas and water supply</i>	135,2	146,3	1632,9	103,5
Sản xuất và phân phối điện, ga <i>Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuels</i>			6317,8	289,9
Sản xuất và phân phối n- ớc <i>Collection, purification and distribution of water</i>	135,2	135,8	1270,8	31,8

167

Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế cá thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

*Industrial output value of household economic sector
at constant 1994 prices by industrial activity*

Tỷ đồng - Bill. dong

	2000	2001	2002	2003
TỔNG SỐ - TOTAL	23432,3	24956,5	27633,6	30100,6
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	660,6	714,3	891,0	939,7
Khai thác than - Mining of coal	22,2	24,5	41,1	45,5
Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	46,5	47,2	39,7	38,3
Khai thác đá và mỏ khác <i>Quarrying of stone and other mining</i>	591,9	642,6	810,2	855,9
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	22757,7	24229,9	26729,3	29133,4
Sản xuất thực phẩm và đồ uống <i>Manufacture of food products and beverages</i>	7725,5	8119,1	8714,4	9282,7
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào <i>Manufacture of tobacco products</i>	3,8	3,6	6,0	4,9
Sản xuất sản phẩm dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	1479,8	1495,5	1604,6	1829,1
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	1515,8	1619,7	1843,3	2035,3
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - <i>Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products</i>	588,8	628,1	712,9	742,4
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản <i>Manufacture of wood and wood products</i>	1618,4	1770,2	1930,9	2091,9
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	429,8	441,5	453,8	485,6
Xuất bản, in và sao bản ghi - <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>	141,4	151,9	162,6	169,4
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke, refined petroleum products</i>	4,0	4,2	2,2	2,3
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemical and chemical products</i>	293,7	320,6	350,9	372,2
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	1033,5	1112,4	1276,7	1449,7

Công nghiệp - Industry 317

167 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế cá thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Industrial output value of household economic sector
at constant 1994 prices by industrial activity

	Tỷ đồng - Bill. dong			
	2000	2001	2002	2003
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	2202,3	2356,6	2617,4	2787,1
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	411,5	512,6	564,5	661,3
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	2382,0	2527,1	3007,4	3377,4
Sản xuất máy móc, thiết bị <i>Manufacture of machinery and equipment</i>	226,5	240,5	261,5	258,1
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	177,7	189,5	173,4	179,6
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - <i>Manufacture of radio and communication equipment and apparatus</i>	28,4	26,7	30,5	37,2
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks</i>	7,4	5,2	5,8	4,7
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ <i>Assembling and repairing motor vehicles</i>	186,7	188,7	208,5	188,7
Sản xuất, sửa chữa ph-ơng tiện vận tải khác <i>Manufacture and repairing of other transport equipment</i>	412,9	428,0	442,3	443,1
Sản xuất gi-ờng, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	1759,6	1953,6	2209,8	2561,9
Sản xuất sản phẩm tái chế - <i>Recycling</i>	128,2	134,6	149,9	168,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n-ớc <i>Electricity, gas and water supply</i>	14,0	12,3	13,3	27,5
Sản xuất và phân phối điện, ga <i>Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuels</i>	0,9	1,2	0,5	1,7
Sản xuất và phân phối n-ớc <i>Collection, purification and distribution of water</i>	13,1	11,1	12,8	25,8

168

Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế cá thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
(Năm trỏớc = 100)

Index of Industrial output value of household economic sector at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)

	%			
	2000	2001	2002	2003
TỔNG SỐ - TOTAL	106,6	106,5	110,7	108,9
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	106,6	108,1	124,7	105,5
Khai thác than - Mining of coal	113,5	110,5	167,9	110,9
Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	119,2	101,4	84,1	96,5
Khai thác đá và mỏ khác <i>Quarrying of stone and other mining</i>	105,5	108,6	126,1	105,6
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	106,6	106,5	110,3	109,0
Sản xuất thực phẩm và đồ uống <i>Manufacture of food products and beverages</i>	104,8	105,1	107,3	106,5
Sản xuất thuốc lá, thuốc lỏ	116,4	96,1	165,1	81,5
<i>Manufacture of tobacco products</i>				
Sản xuất sản phẩm dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	108,3	101,1	107,3	114,0
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	107,4	106,9	113,8	110,4
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - <i>Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products</i>	113,0	106,7	113,5	104,1
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản <i>Manufacture of wood and wood products</i>	105,1	109,4	109,1	108,3
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	106,6	102,7	102,8	107,0
Xuất bản, in và sao bản ghi - <i>Publishing, printing and reproduction of recorded media</i>	106,2	107,4	107,1	104,2
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke, refined petroleum products</i>	456,4	105,3	51,2	104,7
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemical and chemical products</i>	113,2	109,1	109,5	106,1
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	107,1	107,6	114,8	113,6

168 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp**
của kinh tế cá thể theo giá so sánh 1994
phân theo ngành công nghiệp (Năm trƣớc = 100)
 (Cont.) *Index of Industrial output value of household economic*
sector at constant 1994 prices by industrial activity
 (Previous year = 100)

	%			
	2000	2001	2002	2003
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	104,1	107,0	111,1	106,5
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	111,5	124,6	110,1	117,2
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	111,1	106,1	119,0	112,3
Sản xuất máy móc, thiết bị <i>Manufacture of machinery and equipment</i>	108,6	106,1	108,8	98,7
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	102,5	106,7	91,5	103,6
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - <i>Manufacture of radio and communication equipment and apparatus</i>	107,1	93,9	114,3	121,9
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks</i>	68,4	70,6	110,9	82,3
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ <i>Assembling and repairing motor vehicles</i>	111,4	101,1	110,5	90,5
Sản xuất, sửa chữa ph- ơng tiện VT khác <i>Manufacture and repairing of other transport equipment</i>	102,9	103,7	103,3	100,2
Sản xuất gi- ờng, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	106,8	111,0	113,1	115,9
Sản xuất sản phẩm tái chế - <i>Recycling</i>	105,6	105,1	111,4	112,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và n- ớc <i>Electricity, gas and water supply</i>	214,6	88,1	107,9	206,8
Sản xuất và phân phối điện, ga <i>Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuels</i>	53,0	127,5	42,9	325,3
Sản xuất và phân phối n- ớc <i>Collection, purification and distribution of water</i>	274,9	85,3	114,9	202,0

169 Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực
có vốn đầu t- n- ớc ngoài theo giá so sánh 1994
phân theo ngành công nghiệp
*Industrial output value of foreign invested sector
at constant 1994 prices by industrial activity*

Tỷ đồng - Bill. dong\$

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
TỔNG SỐ - TOTAL	71285,0	80261,0	92498,6	109151,8	126310,0
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	22765,6	23839,1	23914,9	25248,8	28781,7
Khai thác than - Mining of coal	28,7	73,9	85,6	103,0	120,2
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên Extraction of crude petroleum and natural gas	22711,3	23737,4	23786,8	25104,1	28618,7
Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	5,0	4,9	4,5	5,7	6,8
Khai thác đá và mỏ khác Quarrying of stone and other mining	20,6	22,9	38,0	36,0	36,0
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	47578,3	55430,5	67636,8	83216,2	96926,4
Sản xuất thực phẩm và đồ uống Manufacture of food products and beverages	9714,9	11130,3	13038,5	15575,7	18145,5
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào Manufacture of tobacco products	31,6	41,5	20,9	24,0	27,8
Sản xuất sản phẩm dệt - Manufacture of textiles	2609,9	2536,4	3205,1	3795,1	4421,2
Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	1499,9	1811,4	2416,8	3790,9	5110,1
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products	3964,6	4161,7	5129,2	6960,1	8741,9
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản Manufacture of wood and wood products	436,3	489,8	630,4	822,5	1053,6
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy Manufacture of paper and paper products	467,5	558,2	660,6	820,7	1010,3
Xuất bản, in và sao bản ghi - Publishing, printing and reproduction of recorded media	35,9	51,5	77,1	113,6	162,7
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế Manufacture of coke, refined petroleum products	66,4	172,3	178,0	185,1	192,3
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất Manufacture of chemical and chemical products	3266,6	3959,3	4939,7	6018,9	7012,0
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic Manufacture of rubber and plastic products	1528,0	2034,9	2408,4	2832,2	3259,9

Công nghiệp - Industry 321

169 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**
 (Cont.) *Industrial output value of foreign invested sector at constant 1994 prices by industrial activity*

Tỷ đồng - Bill. dong

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	3987,7	5226,6	6170,6	7074,7	8128,9
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	2684,8	3118,0	3863,6	3797,2	3801,0
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	1547,9	1843,3	2165,1	2760,8	3453,8
Sản xuất máy móc, thiết bị <i>Manufacture of machinery and equipment</i>	908,7	1223,1	1365,2	1848,5	2373,5
Sản xuất TB văn phòng, máy tính <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>	1272,0	944,5	952,4	1518,3	1900,8
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	1280,1	2265,0	2867,7	3301,7	3899,3
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - <i>Manufacture of radio and communication equipment and apparatus</i>	3573,4	3936,3	4692,4	5397,9	6088,9
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks</i>	310,9	344,9	423,9	450,7	483,2
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ <i>Assembling and repairing motor vehicles</i>	2591,7	3440,1	4704,4	6738,2	6401,2
Sản xuất, sửa chữa phương tiện VT khác <i>Manufacture and repairing of other transport equipment</i>	4700,3	4687,5	5713,7	6521,4	7512,8
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	1099,2	1453,9	2012,8	2868,0	3745,7
Sản xuất sản phẩm tái chế - <i>Recycling</i>			0,3		
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước <i>Electricity, gas and water supply</i>	941,1	991,4	946,9	686,8	601,9
Sản xuất và phân phối điện, ga <i>Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuels</i>	886,6	930,3	886,4	631,9	547,9
Sản xuất và phân phối nước <i>Collection, purification and distribution of water</i>	54,5	61,1	60,5	54,9	54,0

322 Công nghiệp - Industry

170

**Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực
có vốn đầu t- n- ớc ngoài theo giá so sánh 1994
phân theo ngành công nghiệp (Năm trớc = 100)**

*Index of Industrial output value of foreign invested sector
at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)*

					%
	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
TỔNG SỐ - TOTAL	121,8	112,6	115,2	118,0	115,7
Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	110,6	104,7	100,3	105,6	114,0
Khai thác than - Mining of coal	189,7	256,2	116,0	120,4	116,7
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên Extraction of crude petroleum and natural gas	110,6	104,5	100,2	105,5	114,0
Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	96,3	98,6	90,0	125,7	122,3
Khai thác đá và mỏ khác Quarrying of stone and other mining	63,3	112,1	166,1	94,5	100,1
Công nghiệp chế biến - Manufacturing	125,6	116,5	122,0	123,0	116,5
Sản xuất thực phẩm và đồ uống Manufacture of food products and beverages	118,4	114,6	117,1	119,5	116,5
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào Manufacture of tobacco products	131,6	132,0	50,1	115,4	115,6
Sản xuất sản phẩm dệt - Manufacture of textiles	148,0	97,2	126,4	118,4	116,5
Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	123,4	120,8	133,4	156,9	134,8
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products	113,4	105,0	123,2	135,7	125,6
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản Manufacture of wood and wood products	146,7	112,2	128,8	130,5	128,1
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy Manufacture of paper and paper products	105,7	119,4	118,3	124,2	123,1
Xuất bản, in và sao bản ghi - Publishing, printing and reproduction of recorded media	97,1	143,5	149,9	147,2	143,1
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế Manufacture of coke, refined petroleum products		259,1	103,3	104,0	103,9
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất Manufacture of chemical and chemical products	123,4	121,2	124,8	121,8	116,5
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic Manufacture of rubber and plastic products	127,9	133,2	118,4	117,6	115,1

170 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp** (Năm trước = 100)
 (Cont.) *Index of Industrial output value of foreign invested sector at constant 1994 prices by industrial activity (Previous year = 100)*

					%
	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	141,7	131,1	118,1	114,7	114,9
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metal</i>	120,3	116,1	123,9	98,3	100,1
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	108,0	119,1	117,5	127,5	125,1
Sản xuất máy móc, thiết bị <i>Manufacture of machinery and equipment</i>	179,4	134,6	111,6	135,4	128,4
Sản xuất TB văn phòng, máy tính <i>Manufacture of office, accounting and computing machinery</i>	75,8	74,2	100,8	159,4	125,2
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	128,7	177,0	126,6	115,1	118,1
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - <i>Manufacture of radio and communication equipment and apparatus</i>	110,0	110,2	119,2	115,0	112,8
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - <i>Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks</i>	110,1	110,9	122,9	106,3	107,2
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ <i>Assembling and repairing motor vehicles</i>	199,0	132,7	136,8	143,2	95,0
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác <i>Manufacture and repairing of other transport equipment</i>	148,2	99,7	121,9	114,1	115,2
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	121,0	132,3	138,4	142,5	130,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước <i>Electricity, gas and water supply</i>	2499,0	105,4	95,5	72,5	87,6
Sản xuất và phân phối điện, ga <i>Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuels</i>	5415,1	104,9	95,3	71,3	86,7
Sản xuất và phân phối nước <i>Collection, purification and distribution of water</i>	255,7	112,4	99,0	90,7	98,4

171 Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

*Industrial output value of foreign invested sector
at constant 1994 prices by province*

Tỷ đồng - Bill. dong

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N- ỐC - WHOLE COUNTRY	71285,0	80261,0	92498,6	109151,8	126310,0
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	14997,2	15954,6	20189,4	23950,2	27945,4
Hà Nội	5283,7	5436,5	7477,7	8767,5	10357,5
Vĩnh Phúc	3166,8	3502,1	4244,7	5456,4	6132,9
Bắc Ninh	596,7	631,2	678,9	646,4	808,7
Hà Tây	690,3	787,7	926,1	1141,6	1215,9
Hải Dương	204,1	366,1	548,9	747,0	934,5
Hải Phòng	3808,0	4202,8	5081,4	5809,7	6814,6
Hưng Yên	1243,5	995,0	1153,0	1294,7	1574,3
Thái Bình		18,8	31,5	21,9	29,6
Hà Nam			23,1	37,2	43,3
Nam Định	4,1	13,7	24,1	27,8	34,1
Ninh Bình		0,7			
Đông Bắc Bộ - North East	1763,7	1932,9	2160,6	2298,7	2529,0
Bắc Kạn				0,3	
Lào Cai			0,3	1,4	1,2
Yên Bái	10,4	11,7	25,5	12,2	14,0
Thái Nguyên	352,8	387,5	368,9	264,0	217,5
Lạng Sơn			0,7	18,3	37,0
Quảng Ninh	739,9	805,4	1007,3	1042,7	1070,9
Bắc Giang	1,4	2,0	20,5	46,3	47,5
Phú Thọ	659,2	726,3	737,4	913,5	1140,9
Tây Bắc Bộ - North West	25,6	28,6	21,5	30,9	71,1
Điện Biên	{				
Lai Châu		0,3	0,4	1,5	0,8
Hòa Bình		25,3	28,2	29,4	70,3
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	1391,1	2287,5	2718,9	3324,1	3798,4
Thanh Hóa	753,1	1439,3	1775,8	2043,2	2292,4
Nghệ An	178,4	325,1	348,5	489,7	543,9
Hà Tĩnh	7,8	4,1	5,8	36,6	56,3
Quảng Bình				72,7	98,0
Quảng Trị	2,2	0,3	18,0	18,0	33,1
Thừa Thiên - Huế	449,6	518,7	570,8	663,9	774,7

171 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu t- n- ớc ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng

(Cont.) Industrial output value of foreign invested sector
at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dong

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	1245,9	1568,4	1978,6	2389,1	2748,1
Đà Nẵng	635,7	717,4	813,4	928,0	1080,1
Quảng Nam	88,6	87,2	43,3	66,0	77,3
Quảng Ngãi	2,2	2,3	1,2	5,0	6,1
Bình Định	5,0	5,3	16,1	32,4	41,7
Phú Yên	28,6	38,8	115,4	184,6	192,6
Khánh Hòa	485,8	717,4	989,2	1173,1	1350,3
Tây Nguyên - Central Highlands	172,9	172,1	191,4	227,7	282,8
Gia Lai	56,6	29,1	42,0	59,9	61,9
Đắk Lắk	{ 3,1	2,9	9,3	3,9	2,1
Đắk Nông				3,9	4,5
Lâm Đồng	113,2	140,1	140,1	160,0	214,3
Đông Nam Bộ - South East	49698,6	55847,6	62258,8	73802,7	85803,0
Ninh Thuận	3,0	2,1	5,0	4,4	5,3
Bình Thuận	1,0	1,4	2,2	19,7	29,6
Bình Ph- ớc	68,2	53,3	35,9	68,5	85,3
Tây Ninh	527,2	613,5	658,9	1072,5	1132,6
Bình D- ơng	3300,5	4887,3	6413,3	9450,2	13249,3
Đồng Nai	9811,8	10986,0	12872,2	15673,9	18902,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	23223,4	24272,7	24355,7	26345,6	28690,2
TP. Hồ Chí Minh	12763,5	15031,3	17915,6	21167,9	23708,1
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1990,0	2469,3	2979,4	3128,4	3132,2
Long An	974,7	1147,8	1611,7	1909,4	2188,2
Tiền Giang	196,6	317,1	451,7	260,4	149,2
Bến Tre	1,4	10,7	56,5	42,3	32,1
Vĩnh Long	26,3	23,0	29,9	50,9	22,4
An Giang	55,1	56,1	10,2	14,8	16,3
Kiên Giang	57,6	51,8	35,4	7,7	15,1
Cần Thơ	{ 551,6	713,7	642,2	701,8	551,0
Hậu Giang					
Sóc Trăng	1,9	1,8	0,9		
Bạc Liêu	108,8	127,7	115,5	115,8	130,0
Cà Mau	16,0	19,6	25,4	25,3	27,9

172 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương (Năm trước = 100)

Index of Industrial output value of foreign invested sector at constant 1994 prices by province (Previous year = 100)

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	121,8	112,6	115,2	118,0	115,7
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	135,9	106,4	126,5	118,6	116,7
Hà Nội	119,7	102,9	137,5	117,2	118,1
Vĩnh Phúc	211,0	110,6	121,2	128,5	112,4
Bắc Ninh	263,9	105,8	107,6	95,2	125,1
Hà Tây	112,3	114,1	117,6	123,3	106,5
Hải Dương	141,7	179,4	149,9	136,1	125,1
Hải Phòng	121,7	110,4	120,9	114,3	117,3
Hưng Yên	123,6	80,0	115,9	112,3	121,6
Thái Bình			167,2	69,5	135,5
Hà Nam				161,8	116,3
Nam Định	75,5	337,5	176,6	114,8	122,4
Đông Bắc Bộ - North East	131,8	109,6	111,8	106,4	110,0
Lào Cai			9125,0	366,8	92,3
Yên Bái	289,3	112,0	218,2	47,8	114,8
Thái Nguyên	113,5	109,8	95,2	71,6	82,4
Lạng Sơn				2537,8	201,6
Quảng Ninh	145,8	108,8	125,1	103,5	102,7
Bắc Giang	114,0	145,4	994,8	226,3	102,6
Phú Thọ	127,2	110,2	101,6	123,9	124,9
Tây Bắc Bộ - North West	111,5	111,6	75,3	143,7	229,7
Điện Biên					
Lai Châu		150,9	140,7	0,0	53,3
Hòa Bình	110,3	111,2	74,3	140,7	238,4
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	237,4	164,4	118,9	122,3	114,3
Thanh Hóa	451,6	191,1	123,4	115,1	112,2
Nghệ An	516,5	182,2	107,2	140,5	111,1
Hà Tĩnh	80,1	52,9	139,2	633,9	153,9
Quảng Bình					134,8
Quảng Trị	89,7	10,6	7550,4	100,1	184,4
Thừa Thiên - Huế	120,7	115,4	110,0	116,3	116,7

172 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương (Năm trước = 100)**
 (Cont.) *Index of Industrial output value of foreign invested sector at constant 1994 prices by province (Previous year = 100)*

	2000	2001	2002	2003	% Sơ bộ Prel. 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	134,9	125,9	126,2	120,7	115,0
Đà Nẵng	124,6	112,9	113,4	114,1	116,4
Quảng Nam	114,6	98,5	49,6	152,8	117,0
Quảng Ngãi	68,9	105,6	50,2	428,4	124,0
Bình Định	54,3	105,0	307,0	200,6	128,4
Phú Yên	110,6	136,1	297,5	159,9	104,3
Khánh Hòa	163,3	147,7	137,9	118,6	115,1
Tây Nguyên - Central Highlands	136,3	100,3	110,3	119,0	124,2
Gia Lai	230,7	53,7	137,6	142,9	103,4
Đắk Lắk	{	91,5	316,6	83,9	51,1
Đắk Nông					115,4
Lâm Đồng	111,8	123,8	100,0	114,1	134,0
Đông Nam Bộ - South East	115,8	112,4	111,5	118,5	116,3
Ninh Thuận	83,6	68,5	231,6	88,0	120,5
Bình Thuận	11,2	137,6	155,0	896,9	150,3
Bình Phước	74,5	78,1	67,5	190,5	124,7
Tây Ninh	104,9	116,4	107,4	162,7	105,6
Bình Dương	132,8	148,1	131,2	147,4	140,2
Đồng Nai	121,7	112,0	117,2	121,8	120,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	110,7	104,5	100,3	108,2	108,9
TP. Hồ Chí Minh	118,4	117,8	119,2	118,2	112,0
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	127,5	124,1	120,6	105,0	100,1
Long An	120,0	117,8	140,4	118,5	114,6
Tiền Giang	101,7	161,3	142,4	57,6	57,3
Bến Tre	67,5	790,0	530,2	75,0	75,8
Vĩnh Long	86,7	87,6	130,3	169,9	44,0
An Giang	87,6	102,0	18,0	146,3	110,8
Kiên Giang	118,3	90,0	68,0	21,9	194,9
Cần Thơ	{	129,4	90,0	109,3	78,5
Hậu Giang					
Sóc Trăng	41,4	97,3	50,4		
Bạc Liêu		117,3	90,5	100,2	112,2
Cà Mau	113,6	122,7	128,8	100,0	110,3

173 Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

Main industrial products

	Đơn vị tính Unit	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Than sạch Coal	Nghìn tấn Thous. tons	11609,0	13397,0	16409,1	19314,0	26286,4
Nhà n- ớc - State	"	11155,0	12991,0	15703,4	18513,0	25457,8
Ngoài Nhà n- ớc - Non-State	"	186,0	211,0	291,7	228,0	198,6
ĐTNN - Foreign invested sector	"	268,0	195,0	414,0	573,0	630,0
Dầu thô khai thác (ĐT n- ớc ngoài) Crude oil (Foreign invested sector)	Nghìn tấn Thous. tons	16291	16833	16863	17700	20051
Quặng crôm khô Chromium ore	Nghìn tấn Thous. tons	76,3	70,3	66,3	91,0	95,0
Nhà n- ớc - State	"	42,1	35,9	32,9	52,4	55,0
Ngoài Nhà n- ớc - Non-State	"	34,2	34,4	33,4	38,6	40,0
Đá khai thác Stone	Nghìn m ³ Thous. m ³	22169	30941	36720	57693	60200
Nhà n- ớc - State	"	12012	14887	15970	24469	25500
Ngoài Nhà n- ớc - Non-State	"	9950	15852	19374	32533	34000
ĐTNN - Foreign invested sector	"	207	202	1376	691	700
Cát, sỏi Sand, pebbles	Nghìn m ³ Thous. m ³	33273	36888	50098	53210	55500
Nhà n- ớc - State	"	9618	10666	19165	18225	19000
Ngoài Nhà n- ớc - Non-State	"	23653	26219	30927	34524	36000
ĐTNN - Foreign invested sector	"	2	3	6	461	500
Muối Salt	Nghìn tấn Thous. tons	590	669	974	909	880
Nhà n- ớc - State	"	82	119	186	197	200
Ngoài Nhà n- ớc - Non-State	"	492	524	725	659	620
ĐTNN - Foreign invested sector	"	16	26	63	53	60
Quặng apatít (Quốc doanh) Apatite ore (State)	Nghìn tấn Thous. tons	785	677	779	821	850
N- ớc mắm Fish sauce	Triệu lít Mill. litres	167,1	162,3	175,6	190,8	202,0
Nhà n- ớc - State	"	22,6	16,5	13,3	11,4	12,5
Ngoài Nhà n- ớc - Non-State	"	144,3	145,4	161,7	175,4	185,0
ĐTNN - Foreign invested sector	"	0,2	0,4	0,6	4,0	4,5
Hoa quả hộp - Canned fruit	Tấn - Ton	11438	14731	28275	44080	44000
Nhà n- ớc - State	"	9948	12905	20830	22251	22000
Ngoài Nhà n- ớc - Non-State	"	53	80	1317	13489	13500
ĐTNN - Foreign invested sector	"	1437	1746	6128	8340	8500

173 (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp (Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính Unit	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Dầu thực phẩm - Vegetable oil	Tấn - Ton	280075	282839	317123	314317	320000
Nhà n- ớc - State	"	82156	101432	130121	158291	160000
Ngoài Nhà n- ớc - Non-State	"	26104	26469	33169	19213	20000
ĐTNN - Foreign invested sector	"	171815	154938	153833	136813	140000
Bột ngọt (ĐTNN)	Nghìn tấn					
Sodium glutamate						
(Foreign invested sector)	Thous. tons	125,2	137,3	161,7	195,6	215,4
Sữa hộp đặc có đ- ờng	Triệu hộp					
Tinned milk	Mill. tins	227,2	234,9	255,1	293,8	308,6
Nhà n- ớc - State	"	151,5	151,2	166,7	206,1	228,7
ĐTNN - Foreign invested sector	"	75,7	83,7	88,4	87,7	79,9
Gạo, ngô xay xát	Nghìn tấn					
Milled rice, maize	Thous. tons	22225	23930	26950	27094	27150
Nhà n- ớc - State	"	349	807	746	603	650
Ngoài Nhà n- ớc - Non-State	"	21866	23118	26202	26491	26500
ĐTNN - Foreign invested sector	"	10	5	2		
Đ- ờng, mật	Nghìn tấn					
Sugar, sugar syrups	Thous. tons	1208,7	1067,3	1068,8	1360,3	1370,9
Nhà n- ớc - State	"	494,6	388,1	394,0	561,6	530,6
Ngoài Nhà n- ớc - Non-State	"	457,6	419,2	382,9	353,1	385,6
ĐTNN - Foreign invested sector	"	256,5	260,0	291,9	445,6	454,7
Đ- ờng luyện	Nghìn tấn					
Granulated sugar	Thous. tons	790,3	739,1	790,0	1072,8	1080,0
Nhà n- ớc - State	"	525,3	352,3	375,0	496,1	500,0
Ngoài Nhà n- ớc - Non-State	"	88,6	163,5	178,0	203,5	205,0
ĐTNN - Foreign invested sector	"	176,4	223,3	237,0	373,2	375,0
Đậu phụ (NQD)	Nghìn tấn					
Bean curd (Non-State)	Thous. tons	80,3	86,2	94,8	101,7	108,0
Chè chế biến - Tea	Tấn - Ton	70129	82136	99716	85171	87500
Nhà n- ớc - State	"	25755	26874	25636	20451	22000
Ngoài Nhà n- ớc - Non-State	"	35210	45172	62671	54285	55000
ĐTNN - Foreign invested sector	"	9164	10090	11409	10435	10500
R- ượu mùi và r- ượu trắng	Nghìn lít					
Liquor	Thous. litres	124166	134782	143035	153434	156500
Nhà n- ớc - State	"	9138	6515	6160	14365	15000
Ngoài Nhà n- ớc - Non-State	"	113383	128092	136310	137610	140000
ĐTNN - Foreign invested sector	"	1645	175	565	1459	1500

173 (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp (Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính Unit	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Bia Beer	Triệu lít Mill. litres	779,1	871,2	939,8	1118,9	1166,4
Nhà n- ớc - State	"	519,6	576,4	611,0	711,7	727,4
Ngoài Nhà n- ớc - Non-State	"	41,7	51,1	81,2	123,2	138,0
ĐTNN - Foreign invested sector	"	217,8	243,7	247,6	284,0	301,0
Thuốc lá Cigarettes	Triệu bao Mill. packets	2835,8	3075,2	3375,2	3870,6	4064,9
Nhà n- ớc - State	"	2801,5	3018,9	3338,0	3837,5	4030,4
Ngoài Nhà n- ớc - Non-State	"	16,1	6,9	1,6	2,5	2,5
ĐTNN - Foreign invested sector	"	18,2	49,4	35,6	30,6	32,0
Sợi - Textile fibres	Tấn - Ton	129890	162406	226811	234614	239000
Nhà n- ớc - State	"	78427	87398	90094	92757	94500
Ngoài Nhà n- ớc - Non-State	"	1649	2663	3352	4028	4500
ĐTNN - Foreign invested sector	"	49814	72345	133365	137829	140000
Len đan - Knitting wool	Tấn - Ton	2683	2013	1818	2846	2930
Nhà n- ớc - State	"	2037	1809	1660	1821	1850
Ngoài Nhà n- ớc - Non-State	"	601	204	158	173	180
ĐTNN - Foreign invested sector	"	45			852	900
Vải lụa Fabrics of all kinds	Triệu m ² Mill. m ²	356,4	410,1	469,6	496,4	518,2
Nhà n- ớc - State	"	165,3	166,4	192,2	196,2	171,4
Ngoài Nhà n- ớc - Non-State	"	81,8	102,9	120,1	111,9	144,1
ĐTNN - Foreign invested sector	"	109,3	140,8	157,3	188,3	202,7
Vải màn sợi bông (NQD) Cotton fabric for mosquito net (Non-State)	Nghìn m Thous. m	29974	31250	33908	35520	36500
Vải bạt Canvas	Nghìn m Thous. m	23516	16022	15962	14891	15800
Nhà n- ớc - State	"	3702	3597	3934	2829	3000
ĐTNN - Foreign invested sector	"	19814	12425	12028	12062	12800
Khăn mặt, khăn tay Towels, handkerchief	Triệu cái Mill. pieces	430,6	438,4	508,9	588,0	610,0
Nhà n- ớc - State	"	207,3	170,3	179,6	180,0	195,0
Ngoài Nhà n- ớc - Non-State	"	177,5	226,1	288,1	365,0	370,0
ĐTNN - Foreign invested sector	"	45,8	42,0	41,2	43,0	45,0

173 (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp (Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2004
Thảm len <i>Woollen carpet</i>	Nghìn m ² <i>Thous. m²</i>	64,4	57,5	31,8	43,2	45,0
Nhà n- ớc - <i>State</i>	"	21,4	13,5	12,2	12,5	13,0
Ngoài Nhà n- ớc - <i>Non-State</i>	"	35,0	44,0	19,6	30,7	32,0
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	8,0				
Thảm đay (Ngoài NN) <i>Jute carpet (Non-State)</i>	Nghìn m ² <i>Thous. m²</i>	1406	60	105	91	100
Chiếu cói <i>Sedge mat</i>		31019	30839	36536	39837	42040
Nhà n- ớc - <i>State</i>	"				39	40
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	31019	30839	36536	39798	42000
Quần áo dệt kim^(*) <i>Hosiery^(*)</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	87007	75640	112804	148151	142225
Nhà n- ớc - <i>State</i>	"	47867	34843	37688	48965	54403
Ngoài Nhà n- ớc - <i>Non-State</i>	"	8854	14540	29930	38673	30882
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	30286	26257	45186	60513	56940
Quần áo may sẵn <i>Ready made cloth</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	337011	375642	489058	727137	784050
Nhà n- ớc - <i>State</i>	"	123222	139319	182787	204288	177002
Ngoài Nhà n- ớc - <i>Non-State</i>	"	149016	160465	183922	318534	329326
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	64773	75858	122349	204315	277723
Da cứng (Ngoài NN) <i>Hard leather (Non-State)</i>	Tấn - <i>Ton</i>	97	96	64	5456	5500
Da mềm <i>Soft leather</i>	Nghìn bìa <i>Thous. sheets</i>	4806	4002	5486	4680	4790
Nhà n- ớc - <i>State</i>	"	2861	1870	2191	1178	1200
Ngoài Nhà n- ớc - <i>Non-State</i>	"	1395	1932	2966	3318	3400
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	550	200	329	184	190
Giày, dép da <i>Footwear</i>	Nghìn đôi <i>Thous. pairs</i>	107944	102259	113070	133570	141000
Nhà n- ớc - <i>State</i>	"	31422	21240	25745	24594	26000
Ngoài Nhà n- ớc - <i>Non-State</i>	"	45645	45024	41848	89823	95000
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	30877	35995	45477	19153	20000

173 (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp (Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính Unit	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Giày vải Fabric shoes	Nghìn đôi Thous. pairs	32391	40821	34851	35297	36000
Nhà n- ớc - State	"	28367	37551	19657	18700	19000
Ngoài Nhà n- ớc - Non-State	"	1321	774	13871	13795	14000
ĐTNN - Foreign invested sector	"	2703	2496	1323	2802	3000
Gỗ xẻ Saw wood	Nghìn m ³ Thous. m ³	1744,0	2036,0	2667,1	3291,0	4115,0
Nhà n- ớc - State	"	224,0	186,0	86,3	75,0	70,0
Ngoài Nhà n- ớc - Non-State	"	1519,0	1849,0	2579,5	3171,0	4000,0
ĐTNN - Foreign invested sector	"	1,0	1,0	1,3	45,0	45,0
Giấy, bì Paper, cover	Nghìn tấn Thous. tons	408,5	445,3	489,6	687,4	780,8
Nhà n- ớc - State	"	249,6	258,2	266,5	282,0	304,2
Ngoài Nhà n- ớc - Non-State	"	148,9	173,9	207,9	383,3	464,9
ĐTNN - Foreign invested sector	"	10,0	13,2	15,2	22,1	11,7
Trang in Printed page	Triệu trang Mill. pages	184662	206774	257235	300940	303000
Nhà n- ớc - State	"	181389	201247	252258	295200	297000
Ngoài Nhà n- ớc - Non-State	"	3248	5502	4977	5740	6000
ĐTNN - Foreign invested sector	"	25	25			
A xít H₂SO₄ Sulfuric acid	Tấn Ton	35652	35650	39830	44575	46300
Nhà n- ớc - State	"	35652	34496	38654	43277	45000
ĐTNN - Foreign invested sector	"		1154	1176	1298	1300
Xút NaOH - Soda NaOH	Tấn - Ton	59097	65396	80223	77963	82381
Nhà n- ớc - State	"	16110,0	21576,0	18633,0	15725,0	16762,0
ĐTNN - Foreign invested sector	"	42987,0	43820,0	61590,0	62238,0	65619,0
Thuốc trừ sâu^(*) - Insecticide^(*)	Tấn - Ton	20948	23921	33617	40949	44277
Nhà n- ớc - State	"	16590	17155	14930	13249	15377
Ngoài Nhà n- ớc - Non-State	"	1749	1210	11143	16275	16900
ĐTNN - Foreign invested sector	"	2609	5556	7544	11425	12000
Phân hóa học Chemical fertilizer	Nghìn tấn Thous. tons	1209,5	1270,4	1158,4	1294,3	1452,6
Nhà n- ớc - State	"	1204,3	1261,5	1152,5	1284,1	1447,7
Ngoài Nhà n- ớc - Non-State	"	5,2	8,9	5,9	10,2	4,9

173 (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp (Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2004
Sơn hóa học - <i>Paint</i>	Tấn - <i>Ton</i>	54393	73545	99751	162543	163000
Nhà n- ớc - <i>State</i>	"	15146	15422	17014	11879	12000
Ngoài Nhà n- ớc - <i>Non-State</i>	"	5071	13300	18398	34512	36000
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	34176	44823	64339	116152	115000
Thuốc ống	Triệu ống					
<i>Medical ampoule</i>	<i>Mill. tubes</i>	473,7	523,3	516,0	433,0	452,0
Nhà n- ớc - <i>State</i>	"	435,7	479,6	468,7	320,0	306,2
Ngoài Nhà n- ớc - <i>Non-State</i>	"	32,4	42,4	46,7	112,3	145,0
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	5,6	1,3	0,6	0,7	0,8
Thuốc viên	Triệu viên					
<i>Medical tablet</i>	<i>Mill. pills</i>	20053,8	21043,3	21335,3	20903,1	25019,4
Nhà n- ớc - <i>State</i>	"	19426,0	18815,6	18555,1	13579,8	16234,2
Ngoài Nhà n- ớc - <i>Non-State</i>	"	295,8	1775,9	2197,7	6394,6	7610,3
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	332,0	451,8	582,5	928,7	1174,9
Thuốc n- ớc	Nghìn lít					
<i>Liquid medicine</i>	<i>Thous. litres</i>	10769	3989	4493	4236	4350
Nhà n- ớc - <i>State</i>	"	10225	3411	3771	2321	2400
Ngoài Nhà n- ớc - <i>Non-State</i>	"	251	180	348	1175	1200
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	293	398	375	740	750
Xà phòng giặt	Nghìn tấn					
<i>Soap</i>	<i>Thous. tons</i>	275,7	326,2	361,0	377,0	459,3
Nhà n- ớc - <i>State</i>	"	89,5	101,9	120,1	158,5	190,8
Ngoài Nhà n- ớc - <i>Non-State</i>	"	30,9	39,8	49,0	48,3	40,2
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	155,3	184,5	191,9	170,2	228,3
Lốp xe đạp	Nghìn cái					
<i>Bicycle tyre</i>	<i>Thous. pieces</i>	20675	21658	22778	26686	27000
Nhà n- ớc - <i>State</i>	"	14279	14099	14047	15985	16000
Ngoài Nhà n- ớc - <i>Non-State</i>	"	1627	1745	1838	939	1000
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	4769	5814	6893	9762	10000
Săm xe đạp	Nghìn cái					
<i>Bicycle tube</i>	<i>Thous. pieces</i>	21917	22997	24032	36083	37600
Nhà n- ớc - <i>State</i>	"	17526	18925	19251	20912	22000
Ngoài Nhà n- ớc - <i>Non-State</i>	"	222	166	901	1578	1600
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	4169	3906	3880	13593	14000

173 (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp (Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính Unit	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Thủy tinh Glass product	Nghìn tấn Thous. tons	113,1	114,9	114,7	146,7	152,0
Nhà n- ớc - State	"	11,1	9,2	6,1	3,0	4,0
Ngoài Nhà n- ớc - Non-State	"	22,7	24,5	26,3	7,6	8,0
ĐTNN - Foreign invested sector	"	79,3	81,2	82,3	136,1	140,0
Sứ dân dụng Personal porcelain	Triệu cái Mill. pieces	247,1	314,1	283,9	524,0	530,0
Nhà n- ớc - State	"	18,6	21,5	26,4	51,6	50,0
Ngoài Nhà n- ớc - Non-State	"	227,4	287,7	240,8	396,1	400,0
ĐTNN - Foreign invested sector	"	1,1	4,9	16,7	76,3	80,0
Sứ công nghiệp Industrial porcelain	Nghìn cái Thous. pieces	3947	3387	3517	2811	2900
Nhà n- ớc - State	"	743	978	1352	1168	1200
ĐTNN - Foreign invested sector	"	3204	2409	2165	1643	1700
Gạch nung Brick	Triệu viên Mill. pieces	9087,3	9810,5	11365,0	12809,8	14501,4
Nhà n- ớc - State	"	2363,3	2554,9	2837,3	3186,7	2986,7
Ngoài Nhà n- ớc - Non-State	"	6706,4	7236,0	8507,7	9597,4	11493,7
ĐTNN - Foreign invested sector	"	17,6	19,6	20,0	25,7	21,0
Ngói nung Tile	Triệu viên Mill. pieces	366,2	356,4	350,1	347,4	365,0
Nhà n- ớc - State	"	48,8	28,3	54,7	93,2	95,0
Ngoài Nhà n- ớc - Non-State	"	317,4	328,1	295,4	254,2	270,0
Vôi Lime	Nghìn tấn Thous. tons	1156,1	1351,3	1419,7	1383,9	1436,0
Nhà n- ớc - State	"	29,2	25,5	23,2	32,7	36,0
Ngoài Nhà n- ớc - Non-State	"	1126,9	1325,8	1396,5	1351,2	1400,0
Xi măng Cement	Nghìn tấn Thous. tons	13298,0	16073,0	21121,0	24127,0	25329,4
Nhà n- ớc - State	"	9560,0	10684,0	14256,0	16141,0	16649,7
Ngoài Nhà n- ớc - Non-State	"	97,0	252,0	524,0	1025,0	1233,4
ĐTNN - Foreign invested sector	"	3641,0	5137,0	6341,0	6961,0	7446,3
Tấm lợp Tile sheet	Nghìn m ² Thous. m ²	21391	43522	51130	55630	56000
Nhà n- ớc - State	"	16497	30574	35428	37880	38000
Ngoài Nhà n- ớc - Non-State	"	4894	12948	15702	17750	18000

173 (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp (Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính Unit	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Kính xây dựng Building glass	Nghìn m ² Thous. m ²	30718	34300	38776	52254	53200
Nhà n- ớc - State	"	3240	4654	4463	5187	5200
Ngoài Nhà n- ớc - Non-State	"		583	3532	20585	21000
ĐTNN - Foreign invested sector	"	27478	29063	30781	26482	27000
Ruột phích n- ớc Thermos bottle	Nghìn cái Thous. pieces	618,0	2575,8	4010,0	4164,0	4210,0
Nhà n- ớc - State	"	618,0	2575,8	4010,0	4013,0	4050,0
Ngoài Nhà n- ớc - Non-State	"				151,0	160,0
Bóng đèn điện Lamp	Nghìn cái Thous. pieces	69744	74208	87797	105543	108300
Nhà n- ớc - State	"	69744	74208	87797	92807	95000
Ngoài Nhà n- ớc - Non-State	"				9101	9500
ĐTNN - Foreign invested sector	"				3635	3800
Thép cán và sản phẩm kéo dây Steel	Nghìn tấn Thous. tons	1583	1914	2503	2954	2929
Nhà n- ớc - State	"	567	694	796	908	1058
Ngoài Nhà n- ớc - Non-State	"	175	305	567	1799	1028
ĐTNN - Foreign invested sector	"	841	915	1140	247	842
Thiếc thỏi - Stick tin	Tấn - Ton	1803	1728	1565	1915	2000
Nhà n- ớc - State	"	1803	1728	1546	1353	1400
Ngoài Nhà n- ớc - Non-State	"			19	562	600
Nông cụ cầm tay Hand farming tool	Nghìn cái Thous. pieces	15918	16854	20639	21752	22040
Nhà n- ớc - State	"	8	3	4		
Ngoài Nhà n- ớc - Non-State	"	15910	16851	20635	21713	22000
ĐTNN - Foreign invested sector	"				39	40
Khóa Lock	Nghìn cái Thous. pieces	4741	3222	6954	10117	10225
Nhà n- ớc - State	"	4648	2826	6199	8365	8400
Ngoài Nhà n- ớc - Non-State	"	93	396	755	1730	1800
ĐTNN - Foreign invested sector	"				22	25
Xe cải tiến - Hand barrow	Cái - Piece	13705	13542	12944	11696	12675
Nhà n- ớc - State	"	560	526	484	163	175
Ngoài Nhà n- ớc - Non-State	"	13145	13016	12460	11533	12500

173 (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp (Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2004
Đồ dùng bằng tôn, sắt tây (Ngoài NN) <i>Utensils of sheet iron (Non State)</i>	Tấn <i>Ton</i>	3690	4664	4703	4840	5000
Que hàn - Soldering stick	Tấn - Ton	5696	8472	11355	18781	19000
Nhà n- ớc - State	"	5696	8472	11355	12850	13000
Ngoài Nhà n- ớc - Non-State	"				1520	1500
ĐTNN - Foreign invested sector	"				4411	4500
Máy bơm nông nghiệp <i>Agricultural pump</i>	Cái <i>Piece</i>	3496	4238	3578	7787	7975
Nhà n- ớc - State	"	723	1011	968	2198	2200
Ngoài Nhà n- ớc - Non-State	"	2773	3227	2610	5229	5400
ĐTNN - Foreign invested sector	"				360	375
Đầu máy bơm n- ớc dân dụng^(*) <i>Hydraunic pump^(*)</i>	Cái <i>Piece</i>	207479	119406	303535	761075	761200
Nhà n- ớc - State	"	3837	312	654	1180	1200
Ngoài Nhà n- ớc - Non-State	"	203642	119094	302881	759895	760000
Bơm thuốc trừ sâu <i>Insecticide pump</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	70,4	52,8	52,4	51,7	56,8
Nhà n- ớc - State	"	69,5	51,9	50,9	50,0	55,0
Ngoài Nhà n- ớc - Non-State	"	0,9	0,9	1,5	1,7	1,8
Máy kéo và xe vận chuyển <i>Tractor and lorrie</i>	Cái <i>Piece</i>	1932	2885	3052	7889	8200
Nhà n- ớc - State	"	1907	2800	2970	2368	2500
Ngoài Nhà n- ớc - Non-State	"	25	85	82	5521	5700
Máy tuốt lúa có động cơ <i>Threshing machine with motor</i>	Cái <i>Piece</i>	11877	12013	12997	10021	10200
Nhà n- ớc - State	"	75	13			
Ngoài Nhà n- ớc - Non-State	"	11802	12000	12997	10021	10200
Máy tuốt lúa không có động cơ <i>Threshing machines without motor</i>	Cái <i>Piece</i>	7061	8917	12094	6722	6950
Nhà n- ớc - State	"	400	405	410	414	450
Ngoài Nhà n- ớc - Non-State	"	6661	8512	11684	6308	6500

173 (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp (Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2004
Máy xay xát - <i>Rice mill</i>	Cái - <i>Piece</i>	12484	18298	13433	10112	10200
Nhà n- ớc - <i>State</i>	"	12444	17959	12847	783	800
Ngoài Nhà n- ớc - <i>Non-State</i>	"	40	339	586	7843	7900
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"				1486	1500
Máy công cụ^(*) - <i>Machine tool^(*)</i>	Cái - <i>Piece</i>	4121	5607	6821	13066	13157
Nhà n- ớc - <i>State</i>		537	795	1412	664	657
Ngoài Nhà n- ớc - <i>Non-State</i>		693	602	1109	6785	6800
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>		2891	4210	4300	5617	5700
Quạt điện^(*) - <i>Electric fan^(*)</i>	Cái - <i>Piece</i>	328,4	839,7	1072,0	1285,0	1206,6
Nhà n- ớc - <i>State</i>	"	278,9	348,0	379,4	532,4	365,4
Ngoài Nhà n- ớc - <i>Non-State</i>	"	24,2	471,5	659,6	684,6	760,8
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	25,3	20,2	33,0	68,0	80,4
Động cơ diesel^(*) <i>Diesel motor^(*)</i>	Cái <i>Piece</i>	30329	90481	107433	184418	192838
Nhà n- ớc - <i>State</i>	"	25477	30062	27265	23102	31238
Ngoài Nhà n- ớc - <i>Non-State</i>		4050	58923	76208	156717	157000
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	802	1496	3960	4599	4600
Động cơ điện <i>Electricity rotaring engine</i>	Cái <i>Piece</i>	45855	53442	64085	95779	100208
Nhà n- ớc - <i>State</i>	"	45132	52437	63066	69871	76755
Ngoài Nhà n- ớc - <i>Non-State</i>		723	1005	1019	20708	18253
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"				5200	5200
Máy biến thế - <i>Transformer</i>	Cái - <i>Piece</i>	13535	15664	18633	33364	35634
Nhà n- ớc - <i>State</i>	"	10772	13070	15972	16427	17865
Ngoài Nhà n- ớc - <i>Non-State</i>	"	2168	1032	1307	15578	16290
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	595	1562	1354	1359	1479

173 (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp (Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2004
Pin quy tiêu chuẩn (1,5V) Batteries (1.5V)	Triệu viên <i>Mill. pieces</i>	128,6	269,8	264,4	328,7	332,0
Nhà n- ớc - <i>State</i>	"	128,6	266,7	264,4	323,2	325,0
Ngoài Nhà n- ớc - <i>Non-State</i>	"		3,1		5,5	7,0
Dây điện - <i>Wire</i>	Km	146535	169957	227955	903018	915000
Nhà n- ớc - <i>State</i>	"	144545	167524	181047	221833	225000
Ngoài Nhà n- ớc - <i>Non-State</i>	"	1990	2433	46908	110912	115000
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"				570273	575000
Ti vi lắp ráp Assembling television set	Ngàn cái <i>Thous. pieces</i>	1013,1	1125,6	1597,3	2187,8	2478,6
Nhà n- ớc - <i>State</i>	"	157,6	176,5	179,2	217,8	203,6
Ngoài Nhà n- ớc - <i>Non-State</i>	"				16,4	9,1
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	855,5	949,1	1418,1	1953,6	2265,9
Radiô lắp ráp Assembling radio-cassette	Ngàn cái <i>Thous. pieces</i>	144,7	71,4	67,3	23,7	25,1
Nhà n- ớc - <i>State</i>	"	56,5	54,8	46,8	0,0	0,0
Ngoài Nhà n- ớc - <i>Non-State</i>	"				0,1	0,1
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	88,2	16,6	20,5	23,6	25,0
Ô-tô lắp ráp Assembling automobile	Cái <i>Piece</i>	13547	20526	29536	47701	42651
Nhà n- ớc - <i>State</i>	"		93	1184	2909	3454
Ngoài Nhà n- ớc - <i>Non-State</i>	"		222	440	797	1033
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	13547	20211	27912	43995	38164
Xe máy lắp ráp Assembling motorbike	Ngàn cái <i>Thous. pieces</i>	463,4	610,3	1051,6	1180,4	1568,9
Nhà n- ớc - <i>State</i>	"	122,4	244,8	229,8	90,5	56,0
Ngoài Nhà n- ớc - <i>Non-State</i>	"	31,7	99,0	57,6	216,9	319,8
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	309,3	266,5	764,2	873,0	1193,1

173 (Tiếp theo) Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp (Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2004
Toa xe <i>Building of coach</i>	Cái <i>Piece</i>	79	99	170	312	310
Nhà n- ớc - <i>State</i>	"	79	47	170	251	250
Ngoài Nhà n- ớc - <i>Non-State</i>	"		52		61	60
Xe đạp^(*) <i>Bicycle^(*)</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	659,0	1123,8	1583,0	2176,5	2707,9
Nhà n- ớc - <i>State</i>	"	95,6	108,5	103,6	113,9	131,7
Ngoài Nhà n- ớc - <i>Non-State</i>	"	4,5	15,9	6,7	6,0	8,4
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	558,9	999,4	1472,7	2056,6	2567,8
Bút máy (NN) <i>Fountain pen (State)</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	1725,0	2361,0	3924,0	4150,0	4000,0
Điện phát ra <i>Electricity</i>	Tr. kwh <i>Mill. kwh</i>	26682,2	30673,1	35888,0	40545,6	46048,1
Nhà n- ớc - <i>State</i>	"	24971,6	28547,6	33776,7	39153,9	40006,6
Ngoài Nhà n- ớc - <i>Non-State</i>	"	10,6	5,4	7,4	7,1	8,5
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	1700,0	2120,1	2103,9	1384,6	6033,0
N- ớc máy <i>Running water</i>	Triệu m ³ <i>Mill. m³</i>	780,2	837,9	908,3	1042,2	1050,0
Nhà n- ớc - <i>State</i>	"	728,9	784,9	842,0	987,9	990,0
Ngoài Nhà n- ớc - <i>Non-State</i>	"	14,0	10,9	26,5	17,7	18,5
ĐTNN - <i>Foreign invested sector</i>	"	37,3	42,1	39,8	36,6	41,5

(*) Số liệu năm 2000, 2001, 2002 đã đ- ợc điều chỉnh theo kết quả các cuộc điều tra.
Data of 2000, 2001, 2002 have been revised according to the results of surveys.